

BAN THỂ ĐẠO HẢI NGOẠI
Chương Trình Phổ Thông Giáo Lý - 2008

Chuyên Đề 6: " TÌM HIỂU CON ĐƯỜNG TU CỦA TÍN ĐỒ CAO ĐÀI "
(HDV: HT. Lê văn Thêm)

Bài số 2:

TU TẠI THỂ

I- CAO ĐÀI CÓ PHẢI LÀ ĐẠO TU TIÊN ?

Nói về con đường tu, có người nghĩ rằng Cao Đài là một đạo tu Tiên, vì khi khấn nguyện thì niệm "Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát", còn Kinh Kệ thì dạy rõ: "Phép Tiên Đạo tu chơn dưỡng tánh" v.v.. Đây là một lập luận mà qua ngôn từ thì nghe có vẻ như hợp lý, nhưng sự thật là không phải như vậy.

Đạo Cao Đài có tôn chỉ Tam Giáo Qui Nguyên, Ngũ Chi Phục Nhứt với ý nghĩa Tam Giáo qui nguyên là trong giáo lý của đạo Cao Đài có tất cả tinh túy giáo lý của Nho, Thích, Lão, còn Ngũ Chi phục nhứt thì hàm ý đường tu gồm cả Nho đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo, nhưng phần đặc biệt quan trọng nhất là Nho đạo và Phật đạo chứ không phải Tiên đạo, nói rõ hơn Cao Đài không phải là một đạo tu Tiên.

Thật vậy, lời nguyện niệm Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát thoát tiên qua ngôn ngữ rất dễ gây ngộ nhận cho người nghe, nhưng nếu nghiên cứu và phân tích kỹ thì đây là một lời khấn vái với Phật, với Đức Chí Tôn, hay nói rõ hơn là với "một Bản Thể Siêu Việt, một Đại Thể Vô Biên, bất khả tư nghì được hài danh bằng nhiều cách, được diễn tả bằng nhiều tên khác nhau như Hư Không, Vô Cực, Thái Cực, Đạo, Chơn Như, Chân Tâm, Trời, Thượng Đế, v.v.. (1), mà rõ nhất là "Thiếu Thất Lục Môn" tức sáu cửa Vào Động Thiếu Thất của đạo Phật đã định nghĩa chữ Tiên Ông hay Đại Tiên cũng là một vị Phật, một vị Như Lai như sau: **"Nếu trí huệ chiếu sáng, tâm ấy cũng gọi là Pháp Tánh, cũng gọi là Giải Thoát, mới hay tâm ấy không bị Sanh, Tử buộc ràng, không một pháp nào trói mắc được nên gọi là Đại Tự Tại Vương, Như Lai, cũng gọi là Trường Sanh Bất Tử, cũng gọi là Đại Tiên, tên gọi tuy khác nhưng bản thể vẫn là một."** (2)

Nói tóm lại, với lời dạy trên đây của Đức Bồ Đề Đạt Ma rút ra từ quyển "Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất" do Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam xuất bản minh xác rằng Đại Tiên hay Tiên Ông thì cũng không chi khác hơn là Như Lai, là Phật. Danh xưng dù khác nhưng bản thể vẫn không hai.

Vậy thì không thể nào nói rằng đạo Cao Đài chỉ là một đạo tu Tiên với ý nghĩa chỉ tu để cốt lo tìm lấy cái thuật trường sinh, mà trái lại Cao Đài là một tôn giáo có đường lối tu và mục đích là để siêu thăng giải thoát chẳng khác chi Tam Giáo, rõ nhất là Phật Giáo.

II- ĐẠO CAO ĐÀI TU TẠI THỂ.

Song song với cách thấy Cao Đài là một Đạo tu Tiên, lại cũng có người cho rằng Đạo Cao Đài có cách tu nhập thể chẳng khác chi đạo Nho. Tín đồ Cao Đài vẫn có vợ con, để tóc râu,

sống tại gia và sinh hoạt tại thể.

Với cách tu vẫn còn tại thể như vậy thì con đường tu của Đạo Cao Đài chẳng có gì là cao siêu, dù có thực hành được Bi và Trí nhưng lại thiếu Dũng vì không hành trì được hạnh từ bỏ cao cả như đạo Phật, do đó nên khó chứng đắc hay giải thoát được.

Đây cũng là một cách thấy và một cách lập luận mà thoát tiên nghe qua cũng có vẻ hợp lý. Tuy nhiên, nếu nghiên cứu và tìm hiểu kỹ thì cách thấy và lập luận này cũng không hoàn toàn đúng.

Tín đồ Cao Đài vì sống tại gia và sinh hoạt tại thể nên đường tu do đó có lúc nhập thể mà cũng có lúc xuất thể, nhưng cách nhập thể hay xuất thể của Đạo Cao Đài lại có nhiều linh động và uyển chuyển, vì vậy mà không giống cách nhập thể của Nho gia hay cách xuất thể của Phật tử.

Trước tiên, Đạo Cao Đài với cách tu không chủ trương hoàn toàn xuất thể qua hình tướng hiển lộ là rời bỏ thể tục gia như đạo Phật, nhưng tu sĩ cũng như cư sĩ cũng vẫn có xuất thể với ý nghĩa là xuất thể khỏi phiền não gia và vô minh gia, chớ không chỉ ở thể tục gia, mà các bậc Chức Sắc Thiên Phong hay nhiều tu sĩ đã thực hành.

Thứ đến, mặc dù tín đồ Cao Đài không chú ý nhập thể như một số Nho gia, nhưng vì lý do nhân sinh, đặc biệt ít nhất là để khỏi mang nợ chúng sanh cung dưỡng, và kế tiếp cũng nhằm vào việc phổ độ hay độ tha, tức phục vụ Vạn linh **đưa Đạo vào Đời**, nên tín đồ Cao Đài cũng tùy thời, tùy lúc, tùy hoàn cảnh mà phải nhập thể.

Phải nhập thể từ thành thị tới thôn quê cho đến tận hang cùng ngõ hẻm chẳng khác chi Đức Phật Thích Ca đã làm trước kia vào thời Phật giáo Nguyên Thủy để đem Đời đến với Đạo hay đưa Đạo vào Đời.

Nói rõ hơn, Đạo Cao Đài nhập thể đó là vì lẽ nhân sinh, tránh được việc tu mà còn có thể mắc nợ, nhưng quan trọng nhất là cũng do nhu cầu đạo sự cần thiết phải thực hành để độ tha trong khoảng thời gian nhất định nào đó của một đời tu và mục đích cũng không chi khác hơn là Vãng sanh hay giải thoát như nói theo đạo Phật hoặc siêu thăng giải thoát như nói theo Đạo Cao Đài, mà ngôn từ thể gian thường gọi là chứng đắc.

Nói về tu để chứng đắc thì thường thường người ta hay nghĩ rằng chỉ có những tu sĩ, hay những người đã xuất gia, xa lìa thế tục vào chùa, thì mới đủ phước đức và công đức để chứng đắc hay giải thoát. Còn hàng cư sĩ, những người đang ở tại gia, tu tại thể, nghiệp nặng, chướng dày, công thiếu, quả kém thì không làm sao chứng đắc được, mà có được chẳng là chỉ một chút ít phước báu nhân thiên mà thôi.

Hiểu như thế này hay quan niệm như vậy có thật sự đúng không? Có phải đúng là những người còn ở tại gia tu tại thể là chẳng thể chứng đắc được chăng? Có phải chăng là tất cả các cư sĩ đều không thể chứng đắc được?

Để trả lời câu hỏi này, cũng có nghĩa là để làm sáng tỏ vấn đề nhằm cho biết việc còn ở tại gia với cách **"Tu tại thể"** như Đạo Cao Đài có chứng đắc được không, có đạt Đạo được không, có giải thoát được không, xin được nhờ đến giáo lý của Tam Giáo để chỉ rõ và chứng minh, đặc biệt nhất là qua cách tu của những vị theo đạo Phật trên hai ngàn năm trăm năm với những kết quả cụ thể của các cư sĩ, của những người vẫn ở tại gia được diễn bày qua Kinh và Luận của Phật Giáo.

III- TU TẠI THỂ CÓ CHỨNG ĐẮC ĐƯỢC KHÔNG ?

Ngay từ thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã có nhiều cư sĩ, những người còn ở tại gia, tu tại thế mà vẫn chứng đắc được. Trường hợp thứ nhất xin được kể ra, đó là gia đình của ông Cấp Cô Độc gồm có ông, vợ và các con ông, cũng như nhiều người ở giúp việc trong nhà, tất cả đều được chứng đắc dù rằng chưa hề có xuất gia.

A- ÔNG CẤP CÔ ĐỘC:

Ông Cấp Cô Độc được người đương thời gọi tên như thế vì ông hay cấp dưỡng, cứu trợ những người sa chân lỡ bước, những người nghèo khó, những người cô độc.

Tên thật của ông là Sudatta được dịch là Tu Đạt Đa. Ông là một trưởng giả ở thành Xá Vệ (Sravasti), sống trong thời Phật Thích Ca tại thế và là một trong những cư sĩ nhiệt thành nhất thời đó với đạo Phật mà Phật tử không ai mà chẳng biết hay chẳng nghe nói đến (3). Một hôm ông có dịp đi sang thành Vương Xá xứ Ma Kiệt Đà để thăm người thân vào lúc nơi đây đang rộn rịp chuẩn bị tiệc trai để cúng dường đức Phật.

Nhờ có duyên lành từ trước nên khi đến đây và nghe nhắc đến Phật thì ông cảm thấy xúc động và muốn gặp Phật.

Ước muốn này của ông được toại nguyện làm cho ông vui mừng đến nỗi thay vì phải đợi đến trưa ngày hôm sau gặp Phật ở tại trai đàn thì đang đêm ông lại tìm đến Tịnh xá nơi Phật ở. Ông đến lúc Phật vừa xả thiền xong và đang đi kinh hành ở ngoài vườn.

Gặp ông, Phật gọi ngay tên ông làm cho ông quá bất ngờ và vô cùng cảm xúc. Tiếp theo đó, Phật mới diễn tả cho ông nghe sự hoan lạc của một người tu sống giữa núi rừng, với tâm hoàn toàn thanh tịnh, không còn bị chi phối bởi tham sân si.

Sau khi nghe kể qua trạng thái an lạc và giải thoát mà Phật đã chứng ngộ, ông Cấp Cô Độc thấm thấu, cảm ngộ, trực nhận và **chứng quả Tu Đà Hoàn vào dòng Thánh** (4)

Chứng quả xong ông cung kính thỉnh Phật về thành Xá Vệ hoằng pháp. Phật nhận lời và bảo rằng từ thành Vương Xá đến thành Xá Vệ cách nhau khá xa và người tại Xá Vệ thì phần lớn theo đạo Bà La Môn. Như vậy, Phật rất cần một nơi chốn thanh tịnh, không gần mà cũng không xa thành Xá Vệ nhiều lắm để cho chư tăng có dịp vừa ở thiền định và cũng vừa có thể đi ra thành để khất thực. Ông Cấp Cô Độc nhận lời, và từ Vương Xá đến Xá Vệ cứ hai dặm đường ông sắp xếp cho đào một cái giếng và cất một cái nhà mát để thỉnh Phật và chư tăng đi về Xá Vệ.

Sau khi có sự đồng ý và sắp xếp của ông Cấp Cô Độc, đức Phật bèn cho một đại đệ tử là Ngài Xá Lợi Phất đi theo ông về Xá Vệ trước để chuẩn bị cho Phật và tăng đoàn di chuyển đến sau.

Trên đường đi, khi đến khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà, một khu vườn tuyệt đẹp có cây cao bóng mát, suối nước thiên nhiên với những hòn giả sơn xinh xắn, ông Xá Lợi Phất cảm thấy rằng nơi này rất thích hợp cho chư tăng, do đó ông Cấp Cô Độc mới tìm đến Thái Tử Kỳ Đà để thương lượng mua.

Thái tử nghe ông Cấp Cô Độc muốn mua nên nói đùa rằng nếu ông có vàng thì cứ đem trái trên khu vườn và trái đến đâu thì Thái tử sẽ bán đến đó. Ông Cấp Cô Độc nghe vậy về nhà lấy xe trâu chở vàng đến nhằm trái ra đất để mua. Thái tử cho biết ông chỉ nói đùa thôi chớ thật sự không có ý bán nhưng cuối cùng Thái tử lại bán để ông Cấp Cô Độc lo cho Phật.

Sau khi mua đất và cất tịnh xá xong, Phật dời tăng đoàn từ Vương Xá qua Xá Vệ và đặt cứ điểm tại tịnh xá Kỳ Hòa. Đây là đạo sự đầu tiên rất tốn kém mà ông Cấp Cô Độc đã làm để giúp Phật hoằng pháp.

Để hoằng pháp, ông Cấp Cô Độc cứ tiếp tục giúp Phật và tăng đoàn bằng cách đem hết tài sản của ông ra để lo, do đó mà vào thời ấy cũng như bây giờ, khi nói đến tên Cấp Cô Độc thì Phật tử ai ai cũng đều biết và biết rõ ông chỉ là một cư sĩ, còn ở tại tư gia chớ không phải là người đã thoát tục, xuất thế.

Thời gian trôi qua. Đến độ nọ ông già yếu bệnh hoạn và sắp lâm chung. Phật nghe tin liền sai tôn giả Xá Lợi Phất và Ngài A Nan đến thăm.

Tôn giả Xá Lợi Phất khi đến nơi có chuyển lại cho ông những lời Phật dạy đồng thời giúp cho ông xem qua “Thiên Nhân” (5) để biết những nơi mà sau khi lâm chung ông có thể chứng quả về đó. Ông thấy có sáu tầng Trời mà mỗi tầng đều có cung điện riêng dành cho ông.

Tôn giả Xá Lợi Phất lúc ấy hỏi vậy chớ ông muốn thoát sinh về tầng Trời nào?

Ông hỏi sáu tầng Trời ấy hơn kém ra sao?

Tôn giả Xá Lợi Phất nói ở sáu tầng Trời đều có hạnh phúc, an lạc, tiện nghi đầy đủ nhưng chỉ có cung Trời Đâu Suất là nơi có Đức Di Lạc đang ở thì có Phật pháp, còn tại năm tầng trời kia thì không (không có dạy đạo)

Nghe nói như thế, ý ông muốn sau khi lâm chung được về cung Trời Đâu Xuất, và ngay vừa khi ông có niệm đó thì năm cung điện ở năm tầng Trời kia biến mất, riêng cung Trời Đâu Xuất thì rực rỡ lên và đó là nơi mà cư sĩ Cấp Cô Độc sẽ về sau khi rời trần thế.

* * *

Ngoài việc giúp cho ông Cấp Cô Độc được biết tầng Trời mà ông sẽ đến sau khi lâm chung, tôn giả Xá Lợi Phất còn chuyển đến ông những lời mà Phật muốn nói với ông.

Đức Phật dạy ông rằng: “Nếu không chấp thủ thân và trần cảnh bên ngoài thì sau khi lâm chung rồi sẽ không có một cái thức nào gá vào để tái sinh nữa được.”

Nghe đến đây, ông tâm chứng và ngộ **nhập quả Thánh cao hơn là quả Tu Đà Hoàn**. Ông mới hỏi tại sao suốt thời gian trước đây ông không nghe Phật dạy lời pháp nào hay như vậy. Tôn giả Xá Lợi Phất nói pháp này chỉ dành cho chư tăng mà thôi. Ông Cấp Cô Độc liền lúc đó yêu cầu tôn giả Xá Lợi Phất xin Phật dạy luôn pháp ấy cho hàng cư sĩ, vì những vị tu tại gia cũng đều có thể tu, cũng đều có thể đắc quả, tri kiến ngộ nhập được để dứt luân hồi sanh tử, chớ việc giải thoát dứt luân hồi sanh tử không phải chỉ có những vị xuất gia vào chùa, những tăng ni thì mới chứng được thôi đâu.

Cũng không thể bảo rằng cư sĩ hay những vị tu tại gia, còn ở tại thế là những người chỉ có thể tu để hưởng phước báu nhân thiên mà thôi, vì con người ai ai cũng đều có Phật tánh, và vì tất cả đều có thì tất cả cũng đều có thể đắc quả đạt Đạo được cả.

Sau khi tôn giả Xá Lợi Phất cùng Ngài A Nan làm xong Phật Sự và cáo từ ra về thì cư sĩ Cấp Cô Độc mệnh chung được vãng sanh lên cõi Trời Đâu Xuất. Ban đêm ông có xuống thăm đức Phật Thích Ca, có đọc bài kệ tán thán Phật và Ngài Xá Lợi Phất. Phật và Ngài Xá Lợi Phất tán đồng bài kệ này của ông Cấp Cô Độc và sau bài kệ này được ghi vào Trung Bộ Kinh của Phật giáo.

Kết luận:

Trường hợp ông Cấp Cô Độc đắc quả về cung Trời Đâu Xuất **cho thấy trong việc chứng đắc không hề có sự phân biệt, giữa xuất gia và tại gia**. Dù còn tại gia hay đã thoát tục, phàm là chúng sinh thì ai ai cũng đều có Phật tánh và ai ai cũng đều có thể thành Phật.

Việc đạt Đạo này được Kinh Pháp Hoa xác nhận, cũng như một thiên sư Nhật bổn bảo rằng nếu có ai nói cư sĩ tại gia tu không thành Phật được thì người đó là kẻ giết tất cả Phật trong tương lai (6).

Như vậy, nói tóm lại, việc **ở tại gia và tu tại thế thì vẫn chứng đắc** được như thường mà trường hợp sau đây của những người trong gia đình ông Cấp Cô Độc là những chứng minh kế tiếp.

B- GIA ĐÌNH ÔNG CẤP CÔ ĐỘC:

Trong gia đình ông Cấp Cô Độc không có ai xuất gia vào chùa. Tất cả đều ở lại nhà và tất cả cũng đều được chứng quả.

Cũng trong gia đình này lại có người thoát tiên không tin Phật pháp, chống đối Phật quyết liệt, ngay cả lớn lời tố cáo Phật và các đại đệ tử của Phật.

Lại cũng có người chẳng chịu tu, chỉ biết chạy theo quyền tước và rất ham tiền, thế mà tất cả đều cũng chứng đắc được, kể cả kẻ ăn người ở cũng có người đắc quả Niết Bàn, hiện thân là một đấng giác ngộ gần như Phật trong thời Phật giáo Nguyên Thủy, xin được kể lại văn tắt như sau:

1)- Bà Cấp Cô Độc:

Bà Cấp Cô Độc thoát tiên không tin Phật pháp, nhất là bà công khai chống đối Phật khi chồng bà là ông Cấp Cô Độc đem tất cả tài sản ra để lo cho việc hoằng khai đạo pháp. Bà chống đối đến độ ông không chịu nổi nên đến xin đức Phật giúp cho hóa độ vợ ông cũng như con ông.

Đức Phật có đến tìm bà ba lần nhưng bà không tiếp. Lần thứ tư Phật dùng thần thông hiện trước mặt bà, bà quay ra sau lưng, đức Phật hiện ra sau lưng, rồi bên trái, bên phải, cuối cùng bà la toán lên rằng Phật cố ý dọa bà.

Đức Phật biết không có duyên độ bà nên đi về và sai các đại đệ tử đến để cảm hóa bà nhưng tất cả cũng đều thất bại, kể cả Ngài Mục Kiều Liên, vị thần thông đệ nhất, đã khai triển pháp biến hóa để mong qui phục bà thế mà bà vẫn chống lại, không chịu qui y mà còn tố cáo là Ngài Mục Kiều Liên đã dùng huyền thuật để hãm hại bà.

Tóm lại, để chuyển hóa và hóa độ bà Cấp Cô Độc, Đức Phật cũng như nhiều đại đệ tử, tất cả đều đã thất bại. Ấy thế mà một tăng sĩ tuổi đời còn rất non trẻ lại có thể làm được việc này, đó là La Hầu La, người con trai ruột của Phật.

Cũng như bao nhiêu Tỳ Kheo khác, La Hầu La một hôm đi khất thực ngang qua nhà bà Cấp Cô Độc vào một buổi trưa hè trời nắng chang chang.

Bà Cấp Cô Độc ngồi trong nhà bếp nhìn ra thấy một cậu bé bụ bẫm, đầu trọc bóng láng, mồ hôi nhễ nhại, bước đi chập chạp, có lẽ đã mệt là vì đói lại vừa khát. Bà động lòng thương nên cho gia nhân gọi vào nhà.

La Hầu La vào bếp nhà bà, ngồi cạnh bà và được bà hỏi về gia cảnh, gốc gác gia đình. Bà được biết cậu bé đang mệt là đói khát kia lại vốn là một Hoàng tử thuộc dòng Vương giả, thế mà giờ đây lại rời bỏ cung vàng điện ngọc, xả thân cầu đạo, đi tu để mong tìm đường giải thoát. Bà vô cùng cảm động lấy cơm nước ra cho La Hầu La ăn và dặn rằng khi nào "con đi khất thực mà không có thì cứ đến nhà bà, bà luôn luôn sẵn sàng có cơm nước bánh trái cho con."

Qua nhiều lần đi, đến và có dịp đối diện nhau, bà hỏi La Hầu La về giáo lý, về cách tu và Phật pháp, v.v.. cứ thế bà hỏi đến đâu thì La Hầu La trả lời tới đó.

Bà cứ hỏi và nghe, thế rồi nghe mãi bỗng một hôm bà hoát nhiên ngộ nhập và **đắc quả Thánh Dự Lưu Tu Đà Hoàn**. La Hầu La sau đó đưa bà đến Tịnh Xá nơi có đức Phật và các đại đệ tử ở, tất cả đều bất ngờ, kinh ngạc vì thấy rằng Phật và nhiều đại đệ tử còn không cảm hóa được bà thế mà giờ đây La Hầu La tuổi như chú điếu lại làm được. Âu cũng là tiền duyên và ngay ngày hôm ấy bà qui y vào cửa Phật.

Kết luận: Câu chuyện trên đây của bà Cấp Cô Độc đã nói lên được những gì, và chỉ rõ ra được gì cho nhơn sanh nói chung, tin đồ Cao Đài nói riêng là những vị còn ở tại gia, tu tại thế, để được siêu thăng giải thoát.

Bà Cấp Cô Độc chứng quả trước khi qui y nghĩa là còn ở tại gia chớ chưa khi nào có vào

chùa cả. Bà đặc quả ngay tại bếp nhà bà, nơi bà thường hỏi Phật pháp và được La Hầu La nói cho bà nghe.

Nói cách khác, bà đặc quả trong khi còn sinh hoạt ở tại gia đình, sống tại thế gian, như vậy có nghĩa là sống tại thế, tu tại gia vẫn có thể chứng đắc được như thường.

Nói rõ hơn, theo **giáo lý đạo Phật cũng như của Đạo Cao Đài thì chứng đắc được chẳng là do mình chuyển tâm được không, chớ nào phải chỉ nhờ chuyển cảnh. Không phải cứ vào chùa thì mới tu được, mà ở đâu cũng có thể tu và cũng có thể đắc quả.**

Phật ở ngay tại thế gian này chớ chẳng ở đâu xa, bằng cứ là Kinh Phật có nói rõ **nước Phật là thế giới ta bà này** và **"khi không vọng tưởng thì một tâm là một nước Phật**. Phật ở trong tâm như trầm hương ở trong cây. Phật theo tâm ra, vô mục hết thì hương cũng theo cây ra. Mới biết, ngoài cây không có hương, ngoài tâm không có Phật. Nếu ngoài cây có hương thì đó là hương của cây khác, và ngoài tâm có Phật thì đó cũng là Phật ở ngoài chớ chẳng phải Phật tự tâm mình.

Tóm lại, là tâm không Phật. Là Phật không tâm, tức Phật từ tâm mà ra. Tâm có thể sanh ra Phật, nên nói **"Phật theo tâm mà sanh"** (7) nghĩa là Phật hiển lộ hay không, tức đạt được Đạo hay không, siêu thăng giải thoát được hay không là do ở tâm chớ việc cư trần hay thoát tục, tại gia hay xuất gia, đó chỉ là trần cảnh, hoại cảnh hay điều kiện hỗ trợ cho việc tu tập mà thôi.

Đã đành rằng trần cảnh, mà nói rõ hơn là sáu trần, cũng có ảnh hưởng rất sâu rộng đến việc tu tập, mặc dù vậy, tất cả đều chẳng qua tâm, đều do ở nơi tâm.

Tâm tạo thiên đàng, tâm tạo địa ngục. Khi mê thì ở bờ bên này. Khi ngộ thì đến bờ bên kia. Ta bà uế trước cũng do tâm mà cõi Phật thanh tịnh cũng ở tự tâm. **Phiền não là Chúng sanh, tình ngộ tức Bồ đề.** Nước đục tức nước trong, phàm phu tức Phật. Phật độ chúng sanh, chúng sanh độ Phật, nói rõ hơn Phật và chúng sanh nào có khác chi nhau. Tất cả đều do tâm, đều ở tại tâm.

Vậy thì tu tâm tức nhiên đắc quả, đạt Đạo, nhưng phải tu tâm như thế nào? Xin được nói rõ là cách tu tâm của đạo Cao Đài có khác tu tâm của Tam Giáo nhất là Phật giáo, sẽ được trình bày ở phần sau khi nói về tu tâm theo lời dạy của Đức Hộ Pháp, cho thấy rõ Cao Đài là Tam Giáo qui nguyên, mà nếu nói đúng hơn là một Tân Tôn Giáo hướng dẫn nhơn sanh về cách tu tâm với lý sự viên dung, qua từng Tướng nhập Tánh.

2)- Con trai Ông Cấp Cô Độc:

Người con trai duy nhất của Ông Cấp Cô Độc làm quan lớn trong triều đình của vua Ba Tư Nặc, lại là một người rất ham tiền. Đối với ông tiền là trên hết, chỉ có tiền thôi. Chính vì lý do này mà khi ông Cấp Cô Độc đem tài sản ra để cúng dường, người con trai này chống đối quyết liệt, có khi còn phi báng cả tăng đoàn, đến độ ông Cấp Cô Độc phải nhờ đức Phật giúp đỡ chuyển hóa nó.

Qua sự yêu cầu của ông Cấp Cô Độc, Phật mới hỏi vậy chớ nó thích hay ham cái gì? Ông Cấp Cô Độc đáp: "Nó chỉ ham tiền thôi." Phật dạy: "Nó ham cái gì thì cứ dùng cái đó mà dẫn dắt và chuyển hóa nó. Như vậy, nếu nó ham tiền thì cứ dùng tiền mà tập cho nó quen với Phật pháp."

Vâng lời Phật, lần thứ nhất ông Cấp Cô Độc nói với con trai ông rằng lúc này ông bận rộn quá nên không thể đi đến tịnh xá thọ bát quan trai để kính Phật được, vậy con tìm dùm ba một người đi thay và ba sẽ trả cho một trăm đồng tiền vàng mỗi ngày.

Nghe cha nói, người con động lòng tham tiền vì thấy rằng mình làm quan lớn trong triều mà

lương mỗi ngày chỉ có 5 đồng, vậy với 100 đồng vàng thì thật là một số tiền khá lớn. Người con trai bèn đi thọ bát quan trai thay cha và lấy tiền (8).

Lần thứ hai, ông Cấp Cô Độc nói với con rằng lúc này ông hay bận rộn nên không đi nghe pháp được. Vậy: “con làm sao tìm giúp ba một người thay ba đi dự rồi về kể lại cho ba nghe một bài kệ thôi thì ba sẽ thưởng cho mỗi lần một ngàn đồng tiền vàng”. Dĩ nhiên là người con nhận ra đi, đến Tịnh xá cố nghe để nhớ nhưng vẫn quên hoài nên rón ở lại nghe đến chừng nào thuộc chắc một bài Kệ mới về kể lại cho cha nghe để lãnh tiền. Người con trai ra đi như vậy nhiều lần, cố nghe Phật giảng, nghe Phật pháp, nghe các bài Kệ, thế rồi nghe mãi cho đến một ngày nọ không ngờ người con lại **chứng quả Tu Đà Hoàn vào dòng Thánh**.

Sau khi chứng quả người con mới mời Phật đến nhà mình để thọ trai, và bữa trưa hôm nọ khi người con dẫn Phật và chư tăng về nhà với vẻ cung kính, ông Cấp Cô Độc trông thấy lòng mừng rỡ vô cùng. Ngay lúc đó ông bèn đem nhiều vàng bạc ra để thưởng con. Ông đưa đến ba lần nhưng người con vẫn không chịu nhận. Ông rất ngạc nhiên thì vừa lúc ấy Phật cho ông biết rằng con trai ông nghe pháp nhiều lần nên đã chứng quả Thánh dự lưu Tu Đà Hoàn rồi, do đó nên không còn ham tiền và không muốn nhận tiền.

Nói rõ hơn là sau khi vào dòng Thánh, tâm của con ông đã trở thành thanh tịnh, chỉ biết vị tha chớ không còn vị kỷ, có một niềm tin và hạnh phúc mà không một vị Vua cõi đất, Chúa cõi trời nào có thể so sánh hay bì được.

Như vậy, trong gia đình ông Cấp Cô Độc, hai người chống đối mạnh mẽ nhất việc cúng dường hoằng pháp của ông, hai người không tin Phật pháp mà có khi còn công khai chỉ trích Phật, hai người vẫn ở tại gia, trụ tại thế này, vậy mà nay cả hai người đó đã nhập lưu vào quả Thánh, chứng quả Tu Đà Hoàn, đó là do đâu, đặc biệt với người con trai.

Thứ nhất, người con trai của ông Cấp Cô Độc, mặc dù là một quan viên, chưa hề xuất gia, vẫn sống tại thế cũng như mọi người, cùng chen chân giữa chốn trần hoàn, vậy mà cũng vẫn chứng quả được sau khi đã chuyển tâm do nghe pháp. Đây là trường hợp cho thấy việc chứng quả hay đắc đạo hoàn toàn do tâm chuyển chớ không tùy thuộc vào việc xuất gia hay tại gia, không nhất thiết phải vào việc xuất gia hay tại gia, không nhất thiết phải là tu sĩ đã vào chùa hay cư sĩ vẫn còn ở tại nhà.

Cư sĩ và tu sĩ, cả hai tuy hai mà một. **Cư sĩ chỉ cần chuyển tâm là vào ngay đất Phật**, và một khi Phật tâm hiển lộ, Phật tánh tròn đầy thì cư sĩ nào có khác chi tu sĩ về việc chứng đắc, dù rằng thân này vẫn ở tại trần, nhưng cư trần mà chẳng nhiễm trần thì đó là cư sĩ vậy (Cư trần bất nhiễm trần thị danh cư sĩ).

Thứ hai, sở dĩ con trai cũng như vợ ông Cấp Cô Độc đắc quả được là do có để tâm nghe pháp. Vợ ông thì nghe La Hầu La nói, còn con ông thì đắc pháp qua những lần thọ bát quan trai và đi nghe giảng Đạo. Điều này cho thấy muốn đắc Pháp, đắc Phật, đắc Duyên, đắc vị, đắc A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề thì việc tìm hiểu pháp, học tập giáo lý, đi nghe thuyết pháp, có phải chẳng đây là những hạnh nguyện cần thiết cho những người kiến đạo, muốn tu nhờ học pháp, nghe pháp, hiểu pháp để có **văn huệ, tư huệ và tu huệ là những bước giúp người tu tinh tấn trên con đường giải thoát**. Nhưng tiếc thay, kể từ ngày Đức Hộ Pháp qui Thiên thì trong Đạo Cao Đài hầu như không có giảng Đạo hay thuyết pháp thường xuyên nữa.

Có phải chẳng đây là một trong những nguyên nhân đã khiến cho con đường tu của tín đồ nhiều lúc phải chông chênh, **một số đông tín đồ không có dịp tiếp cận với đạo tràng**

Văn Huệ, Tư Huệ và Tu Huệ nên một phần nào chỉ chấp Tướng mà không tòng Tánh, và một số vị có phận sự, chẳng phải toàn thể nhưng cũng không ít, chẳng phải tất cả nhưng vẫn còn tại vài nơi, cũng vì không quan tâm đến Văn Huệ để có được chánh kiến, chánh tư duy, nhất là chánh ngữ và chánh niệm nên **chỉ chú trọng vào Tướng hơn là Tâm, vào Đạo quyền trần thế hơn là Đạo Pháp Vô vi.**

Xin chư vị Chưc Sắc, chư Tôn Đức, chư Thiện Hữu Đạo Tâm, chư vị Hiền Tài hăng tâm vì Đạo để ý lại vấn đề này.

Kết luận về trường hợp con trai của ông Cấp Cô Độc:

Việc con trai của ông Cấp Cô Độc chứng quả đắc Thánh Dự Lưu đưa đến hai kết luận.

Kết luận thứ nhất có tính cách cục bộ hay đoản kỳ với ý nghĩa chỉ để soi sáng đề tài được nêu ra trong bài viết này.

Kết luận thứ hai có tính cách tổng quát hay trường kỳ liên quan đến tạng Luận và Thuyết Pháp mà mục đích là làm sáng tỏ Kinh, Cơ, Ngữ lục, hay nói rõ hơn là làm cho Kinh, Cơ, Ngữ lục của Đạo Cao Đài phổ quang, tuệ chiếu để sáng soi con đường tu cho tín đồ mà mãi đến ngày nay việc tu trì hầu như vẫn chỉ có trông cậy vào Tứ Thời Nhật Tụng, còn giáo lý diệu huyền vô thượng thậm thâm thì một số lớn tín đồ hầu như chưa biết và người ngoài đạo cũng chưa thấy rõ được để có thể phát tâm, nhập môn cầu Đạo hầu có thể tìm sự giải thoát cho mình và gia đình mình.

Kết luận I:

Như đã nói ở trên, kết luận I nhằm để nói rõ hay soi sáng cách **"Tu tại thế"** của Đạo Cao Đài, xem coi cách tu này có kết quả không, có diệu dụng không.

Căn cứ vào việc chứng đắc của con trai ông Cấp Cô Độc thì rõ ràng là **ở tại gia, tu tại thế vẫn đắc quả, đạt Đạo.**

Thật vậy, con ông Cấp Cô Độc thoát tiên là một người rất tham danh háms lợi, đams mê quyền lực và say đams tiền tài, mà nói theo danh từ Đạo là vẫn còn chạy theo ngũ dục lục trần, trong khi trần là chi, chỉ là ảo ảnh, căn là chi, chỉ là lừa dối và thức là chi, là chỉ mê lầm.

Ấy thế mà con ông Cấp Cô Độc lại tỉnh thức chẳng còn mê lầm nữa. Ông tỉnh thức vì nhờ thọ bát quan trai và thường đi nghe giảng đạo. Như vậy thì **việc gần Đạo, sống với Đạo, nghe nói Đạo, nghe giảng Đạo có thể thức tỉnh được con người** dù là người ấy căn cơ vốn mê lầm như con ông Cấp Cô Độc.

Nói rõ hơn là con người, dù bất cứ ai, dù tậ hại đến mức nào, dù quá khứ có tồ tậ đến đâu, dù thoát tiên có thể là hiện thân của tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, nhưng nếu biết **hồi đầu thị ngạn như nói theo đạo Phật, hay Hồi quang Phản Chiếu như nói theo Đạo Cao Đài thì vẫn có thể đạt Đạo, chứng đắc được như thường.**

Trường hợp con ông Cấp Cô Độc là một bằng chứng và bằng chứng này muốn nói lên cho bất cứ ai chưa có Đạo, ít nghe nói Đạo, nghe giảng Đạo thì nên đến với Đạo hoặc trở về với Đạo; như thế tham, sân, si có thể được tiêu trừ và an lạc tự do, hạnh phúc có thể trở về ngay.

Còn gì hạnh phúc hơn là một kẻ tham tiền như con ông Cấp Cô Độc mà giờ đây không còn háms tài, ái dục, không còn lệ thuộc vào tiền, chỉ biết có an lạc, tự do, sống hoàn toàn hạnh phúc, an nhàn tự tại do không còn đeo đặng theo ngũ dục, lục trần.

Tóm lại, hình ảnh con trai ông Cấp Cô Độc cho thấy là con người, **bất cứ ai, nếu chịu đến**

với Đạo thì an lạc và hạnh phúc sẽ có được ngay, một thứ an lạc hạnh phúc vượt ngoài dục lạc thế gian.

Nói rộng hơn, bất cứ ai nếu chịu tiếp cận với Đạo, nếu chịu tu, dù rằng tu tại gia, ở tại thế thì cũng vẫn chứng đắc được như mọi người, không phân biệt giàu nghèo, quý tiện, nữ nam, tu sĩ hay cư sĩ.

Như vậy nếu có ai còn bảo tín đồ Cao Đài vì còn ở tại thế, tu tại gia không đắc quả được thì đây là một ý kiến mà con trai ông Cấp Cô Độc nếu đến ngày nay vẫn còn sống thì sẽ không khi nào đồng ý.

Đến đây là hết phần kết luận I. Riêng về kết luận II không nhằm vào việc chứng minh “tu tại thế” vẫn được chứng đắc, mà liên quan đến Tạng Luận, Thuyết Pháp và đường lối tu nói chung, đặc biệt là tu huệ của Đạo Cao Đài sẽ được trình bày sau.

3)- Ba người con gái:

Ngoài người con trai, ông Cấp Cô Độc còn có (03) ba người con gái. Cả ba người con gái của ông dù vẫn ở tại gia, tu tại thế nhưng tất cả cũng đều chứng đắc.

Ngoài hai người đắc quả Thánh nhập lưu Tu Đà Hoàn như mẹ và anh, còn có cô Út lại phát tâm tu sớm hơn. Cô tu từ khi cha cô đem tài sản ra cúng dường cho đức Phật Thích Ca, do đó mà cô **chứng được tới quả A Na Hàm** là quả Bất Hoàn tức không còn đầu kiếp trở lại trần gian này nữa. Quả A Na Hàm trên Tu Đà Hoàn hai bậc và chỉ còn tu để chờ thành A La Hán đắc quả Bất Sinh hay Vô Sinh đạt được Niết Bàn.

Kết Luận:

Ngay từ thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế đã có hơn sanh nữ phái si tình thất tình, đam mê sắc dục, tham đắm ái ân, thế mà khi tinh ngộ thì cũng vẫn chứng đắc đạo được. Đó là trường hợp của Cô Ma Đăng Đà, người thiếu nữ quá đam mê A Nan, thế mà Ma Đăng Đà, kẻ si tình và tham đắm ái ân ấy khi thức tỉnh lại đắc quả đạt Niết Bàn trước A Nan, lúc ấy lại là một thị giả của Phật.

Cũng ngay từ thời Đức Phật Thích Ca còn tại thế, đã có những cư sĩ dù tu tại gia, ở tại thế, nhưng vẫn chứng quả, đạt Niết Bàn, không bắt buộc phải xuất gia. Nói khác hơn, dù tu xuất gia hay tại gia, việc chứng ngộ, giải thoát, đạt Niết Bàn thì cũng như nhau không có gì khác nhau cả.

Tu sĩ xuất thế hay cư sĩ tại gia, ai ai cũng đều có Chơn Tâm, Phật tánh, Chơn Linh, và bất cứ ai cũng có thể giải thoát. Như vậy, nếu nói tu theo Đạo Cao Đài, ở tại gia, tu tại thế thì chẳng cao siêu, không diệu dụng, chẳng chứng đắc hay giải thoát được, thì đó là cách nói phát nguồn từ sự thấy biết hoàn toàn đi ngược lại với những sự chứng quả hay đạt đạo đã được thấy rõ, ngay cả vào thời đức Phật chưa nhập diệt.

Đây là cách thấy do chưa hiểu rõ tôn chỉ, mục đích cũng như cách dụng công tu tập của Đạo Cao Đài là một Tân Tôn Giáo có cách tu tâm không giống đạo Phật nhưng lại vô cùng diệu dụng và rất dễ tu.

4)- Dasaka và Puna:

Dasaka là tên của người tớ trai và Puna là tên của cô tớ gái.

Ông Cấp Cô Độc Lộc có tại nhà đến cả 500 tớ trai và gái. Một số trong những vị này theo gương của chủ và lo tu nên cũng được đắc quả-đặc biệt đáng kể là người tớ trai tên Dasaka và cô tớ gái tên Puna.

a- Dasaka: Dasaka vốn là con của một người nô lệ và có nhiệm vụ gác cổng Tịnh xá Kỳ Viên.

Dasaka là người có tật hay ngủ nhưng có tâm tu hành để mong chứng quả và đã chứng được A La Hán, một quả mà vào thời Phật giáo nguyên thủy được xem gần như là Phật vì

người đặc quả này cũng đã giác ngộ và được giải thoát.

b- Puna: Puna là người tớ gái trong gia đình ông Cấp Cô Độc. Có lẽ do tiền duyên nên chỉ một lần nghe Đức Phật giảng một bài trong Trung Bộ Kinh mà cô đã đặc quả Tu Đà Hoàn. Sau đó cô được ông Cấp Cô Độc cho thoát khỏi kiếp nô tì và cô cố gắng tu tập nên đặc quả A La Hán, làm đến chức Trưởng Lão Ni, một giáo phẩm rất quan trọng vào thời Phật giáo Nguyên Thủy có nhiệm vụ dẫn dắt chúng sinh trên con đường tu để giải thoát. Cô đã tiến dần một tín đồ Bà La Môn vào đạo Phật và nhờ sự hướng dẫn của cô mà vị này cũng đã đặc quả A La Hán.

Kết Luận: Trường hợp hai người tớ trên đây của ông Cấp Cô Độc cho thấy **việc chứng quả hay không chẳng nhất thiết phải là chủ hay tớ, nam hay nữ, giàu hay nghèo, xuất gia hay tại gia. Người xuất gia mà tâm vẫn tại thế thì có khác nào như kẻ đang trôi lăn giữa lục đạo luân hồi;** còn người tại gia mà tâm đã thoát tục thì phải chăng:

“Chân tuy ở cõi ta bà,
Mà lòng đã gởi bên tòa hoa sen”.

Xuất gia hay không xuất gia một phần là do căn cơ, một phần là do đạo sự, cũng có một phần là do hoàn cảnh hay tình thế nhất thời. Vậy thì xin đừng phân biệt tu tại gia hay tu xuất gia vì đây chỉ là hai cách dụng công như nhau; nhưng nếu xét về phương diện không gian thì có khác nhau, chẳng qua là chỗ nơi tu tập mà thôi.

Pháp môn Bất Nhị của đạo Phật cũng như Bí pháp ẩn tàng trong Thiên Nhãn của Đạo Cao Đài với lý “Nhất Bản tán Vạn Thủ, Vạn Thủ qui Nhất Bản” dạy người tu chớ nên chẻ chia, luận bàn phân biệt vì chẻ chia, luận bàn phân biệt chỉ có hại cho cái tâm tu, cái tâm đạo mà thôi.

Người tu theo đạo Cao Đài với tuổi còn trẻ thì cứ từ từ tu vì còn phải lo cho cuộc sống. Mà **“lo cho cuộc sống thì đó cũng là Tu”** như lời Đức Hộ Pháp đã dạy và người viết sẽ giải rõ ở bài kế tiếp, là mình phải làm sao **đừng đi ra ngoài ranh giới của lòng hiếu thảo, của Đạo Nhơn luân và phép Nhơn thường, cũng có nghĩa là mình đang hành trì giáo pháp Nhơn đạo đại đồng Nho Tông chuyển thế thì đó là Tu.**

Còn **đối với người đã có tuổi hay lớn tuổi, thì việc bình tâm “Hồi Quang Phản Chiếu” để định tâm thấy Tánh như lời Đức Hộ Pháp đã dặn dò là một hạnh nguyện cần phải thực hành,** một đạo pháp không thể bỏ qua, vì đạo pháp này sẽ giúp cho người có tuổi hay lớn tuổi thấy rõ được mình là ai, biết rõ được mình, biết mình đang làm gì, có tu và tu đúng không, có đi đúng con đường đạo và con đường tu không, có thực hành đúng hạnh nguyện như Kinh Cơ và ngữ lục của Đức Hộ Pháp và Đức Quyền Giáo Tông đã dạy không?

Nếu đúng thì trong cuộc đời tu của mình, nhất là khi tuổi đã về chiều, mình sẽ thấy rõ thân này dù vẫn tại gia mà tâm thì đã xuất gia lâu rồi. **Phải xuất cho khỏi phiền não gia, và hoàn toàn thoát ra ngoài Vô minh gia thì bước đường siêu thăng giải thoát chắc chắn đã mở rộng chực chờ mình sẵn đó.**

Vậy thì thôi đừng bận tâm chi tới việc tu xuất thế hay tu tại thế vì tu tại gia, ở tại thế vẫn chứng quả và đặc đạo được, như trường hợp của ông Cấp Cô Độc và gia đình, đã kể như trên và trường hợp thân phụ Đức Phật Thích Ca là vua Tịnh Phạn sẽ được kể tiếp sau đây.

C- VUA TỊNH PHẠN:

Hai năm sau khi thành Đạo, đức Phật trở về thành Ca Tỳ La Vệ để thăm vua Cha. Được tin đức Phật về, vua Tịnh Phạn ban lệnh tổ chức yến tiệc linh đình để thiết đãi Phật

cùng tăng đoàn. Vua nghĩ rằng con mình khi về chắc sẽ đến thẳng hoàng cung chứ chẳng đi đâu khác. Vua nào có ngờ đức Phật lại đi khất thực trước lúc vào Hoàng cung. Nghe nói đức Phật đi xin ăn ngoài dân dã, nhận thức ăn từ những giai cấp thấp hèn, vua Tịnh Phạn giật mình, kinh ngạc và cho đây là một sỉ nhục đối với Ngài. Ngài bèn xuất thành đi tìm gặp Phật ở giữa đường.

Ngài vừa bàng hoàng, vừa có phần bức tức nên trách móc rằng: "Con ơi, sao con lại đi chân không, đầu trần không đội nón, và tại sao con lại đi xin ăn từ những giai cấp cùng đinh, tại sao con lại làm nhục Cha như vậy? Con có biết rằng giai cấp xã hội chúng ta chẳng cho phép con được làm như vậy không? Tại sao con lại giao thiệp và xin xỏ từ những người trong giai cấp nô lệ, trong khi con xuất thân là một Hoàng tử và Cha hiện tại là vua?"

Để đáp lại bao nhiêu buồn phiền trách móc của vua Cha, đức Phật ôn tồn giải thích rằng Ngài làm như vậy là noi theo cung cách của chư Phật, chứ Ngài hiện giờ không còn sống với truyền thống và lối sống của giòng họ vương giả trong xã hội phân biệt giai cấp thời bấy giờ như tại Ấn Độ.

Sau đó, kể tiếp theo, đức Phật thuyết Đạo cho Cha nghe và bài pháp ngài thuyết đã làm cho vua Tịnh Phạn rung động, tâm chứng và đắc quả Dự Lưu Tu Đà Hoàn ngay bên vệ đường nơi Ngài cùng đức Phật đang đối diện. Ngài đánh lễ đức Phật ngay tại đó.

Ba năm sau, đến mùa hạ thứ năm, tức sau khi đức Phật đắc đạo được 5 năm, vua Tịnh Phạn đau nặng. Đức Phật hay tin trở về Hoàng cung thăm Cha. Phật ngồi bên giường bệnh an ủi Cha và thuyết pháp cho Cha nghe. Sau mấy ngày nghe Phật thuyết pháp, **vua Tịnh Phạn đắc quả A La Hán** rồi băng hà trong khi Ngài vẫn vận triều phục của một vị Quốc vương và đang ở tại Hoàng cung trong hoàng thành.

Như vậy vua Tịnh Phạn đã đoạn diệt sinh tử và việc đắc quả Bất Sinh của Ngài đã chỉ dạy cho người sau được những gì?

Ngài đắc quả Thánh Tu Đà Hoàn bên vệ đường khi gặp Phật. Ngài lại đạt được Niết Bàn khi đắc quả A La Hán, một quả vào thời Phật giáo Nguyên Thủy là hiện thân của sự giác ngộ, mà giác ngộ là thành Phật. Nói rõ hơn là Ngài đã chứng quả Bất Sinh nghĩa là đoạn diệt sinh tử, tức giải thoát.

Ngài chứng quả ngay bên vệ đường khi nghe Phật thuyết chứ không phải ở Tịnh xá hay ở trong chùa. Ngài chứng Ngộ trong lúc Ngài chưa xuất gia, không phải là một tăng sĩ mà chỉ là cư sĩ, một cư sĩ đắc đạo ngay tại Hoàng cung, trong lúc đang vận triều phục.

Nói tóm lại, kết quả chứng đắc của vua Tịnh Phạn cho thấy **chứng ngộ không nhất thiết phải là Tăng sĩ hay cư sĩ, không nhất thiết phải là xuất gia hay tại gia. Người tu tại gia, ở tại thế, vẫn có thể chứng đắc được như thường, miễn làm sao tu đúng đường, đúng cách, để giác ngộ được là thành Phật vì Phật, theo định nghĩa, là một Đấng Giác Ngộ.**

KẾT LUẬN

A-Thứ nhất: Việc gia đình một cư sĩ gồm có ông bà Cấp Cô Độc, các con và một số tứ trai gái, tất cả đều được chứng quả từ nhập lưu vào dòng Thánh đến đoạn lìa sanh tử, chứng đắc Niết Bàn cho thấy vấn đề đạt đạo không hề có phân biệt chủ tớ, giàu nghèo, nam nữ, tu sĩ hay cư sĩ, tu tại gia hay xuất gia, đã xuất thế hay vẫn còn tại thế.

Cư sĩ là những người còn ở tại gia, tu tại thế vẫn chứng đắc và giải thoát như tu sĩ là những vị xuất gia.

Bà Cấp Cô Độc, một người không tin Phật pháp mà lại còn công khai chống đối đức Phật và các đại đệ tử của Phật, thế mà bà vẫn đắc quả là do **TÌNH THƯƠNG** của bà đối với chú tiểu bị bắt, kháu khỉnh La Hầu La. Như vậy, nói một cách nôm na là tình thương, còn nói theo Khổng giáo hay Lão giáo là lòng Nhân ái, và nói theo Phật giáo là tâm từ bi, lòng nhân ái, lòng bác ái hay tình thương vị tha, đức tính thứ nhất của một vị Phật đã sống dậy nơi bà rồi giúp cho bà chứng quả.

Việc chứng quả của bà Cấp Cô Độc cho thấy con người, bất cứ ai, dù thoát tiên không tin ở Đạo, nơi pháp nhưng một khi tình thương vị tha tức tâm từ bi, lòng nhân ái hay lòng bác ái đối với nhơn sanh tròn đầy, không hề thối chuyển khiến cho chẳng còn có thể nghĩ ác, nói ác, làm ác, mà chỉ có thể nghĩ thiện, nói thiện, làm thiện, thì con người ấy, từ lúc đó, có thể đắc đạo chứng quả rất dễ dàng.

Nói rõ hơn là **tâm từ bi, lòng nhân ái hay tình thương vị tha là nguyên ủy, là nguồn gốc của mọi thiện lành, là cái chìa khóa để mở cửa Niết Bàn giải thoát mà Đạo Cao Đài viết ra bằng chữ "AMOUR" tại Tịnh Tâm Đài Tòa Thánh Tây Ninh, cũng như tại tiền đình của tất cả Thánh Thất.**

Còn trường hợp con trai của ông bà Cấp Cô Độc, một người chỉ biết chạy theo uy quyền danh vọng, tham của mê tiền, ấy vậy mà cũng vẫn chứng quả được. Đó là nhờ tâm tỉnh thức, thấy rõ đời là vô thường, tiền bạc vốn không, tất cả đến rồi đi, có rồi không, còn rồi mất nên đã giác ngộ. Nhờ trí tuệ giác ngộ qua những lần thọ bát quan trai và đi nghe pháp nên thâm thấu và tâm chứng, do đó mà không còn đam mê tiền bạc, danh vọng nữa, vì thế cũng đắc được quả Thánh.

Đây là kết quả của tâm giác ngộ, của trí tuệ thấy rõ tánh không của ngã và pháp được đạo Phật gọi là Trí Bát Nhã, Đạo Cao Đài gọi là Trí Vô Đới, một đức tính thứ hai cũng của tất cả các vị Phật mà Đạo Cao Đài viết ra bằng chữ "JUSTICE" đặt tại Tịnh Tâm Đài Tòa Thánh Tây Ninh cũng như tại tiền đình của tất cả các Thánh Thất.

Tóm lại, ông bà Cấp Cô Độc cùng các con và gia nhân trai gái chứng quả trong khi vẫn còn là người tại thế, tu tại gia. Chậm chí bà Cấp Cô Độc đã đắc quả trước khi qui y, và ông Cấp Cô Độc cũng đắc quả ngay lần đầu gặp Phật. Vậy thì việc đắc pháp hay đạt Đạo không nhất thiết là do tu xuất gia hay tại gia, xuất thế hay tại thế, tu sĩ hay cư sĩ.

Bất cứ ai mà nếu chuyển được tâm là có thể tu đắc quả, dù là ở bất cứ nơi đâu. Vấn đề tu đắc đạo hay không là nhờ chuyển tâm chứ không do chuyển cảnh.

Kinh Phật đã chỉ rõ việc này và cách tu của đạo Cao Đài là một minh chứng.

B- Thứ hai: Đây là trường hợp của vua Tịnh Phạn, phụ thân của đức Phật Thích Ca.

Vua Tịnh Phạn sau khi nghe đức Phật Thích Ca, thuyết đạo đã chứng quả A La Hán, tức đạt được Hữu Dư Niết Bàn tại thế trong lúc đức Vua vẫn còn ở tại Hoàng Cung, vận triều phục hoàng đế. Như vậy thì việc đắc quả rõ ràng không bắt buộc phải là đầu tròn áo vuông, cũng không bắt buộc phải là xuất gia thoát tục.

Kết luận về trường hợp của vua Tịnh Phạn và gia đình ông Cấp Cô Độc, cả hai xác nhận rằng trong việc chứng quả hay đạt đạo không hề có sự phân biệt giữa cư sĩ và tu sĩ, giữa xuất gia và tại gia, giữa tại thế hay thoát tục mà Thiếu Thất Lục Môn đã có nói rất rõ.

1)-THIẾU THẤT LỤC MÔN:

Thiếu Thất Lục Môn của đạo Phật hay Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất của đức Bồ Đề Đạt Ma, đặc biệt là tại **Cửa Thứ Năm Ngộ Tánh Luận và Cửa Thứ Sáu Huyết Mạch Luận** có nói như sau: "Phật ở trong tâm như trầm hương ở trong cây. Mới biết ngoài cây không có

hương, ngoài tâm không có Phật. Là tâm không Phật. Là Phật không tâm. Khi mê thì Phật độ chúng sanh. Khi tỉnh thì chúng sanh độ Phật...

Nếu thấy tâm mình là Phật thì không cần cắt tóc cao râu. Hàng áo trắng vẫn là Phật. Nếu không thấy Tánh thì cắt tóc cao râu vẫn là ngoại đạo.” (9)

Những điều mà Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất vừa nói trên đây cũng đã được xác nhận bởi Pháp Bảo Đàn Kinh của Lục Tổ Huệ Năng và Kinh Duy Ma Cật của Phật Giáo Đại Thừa.

2)- KINH DUY MA CẬT:

Kinh Duy Ma Cật của Phật Giáo Đại Thừa chủ trương tu tại thế và tu nhập thế, đặc biệt là tán thán những ai tu tại gia, vì giới tu tại gia có nhiều ràng buộc, lắm chướng duyên hơn xuất gia, thế mà vẫn tu được thì đó mới là đáng quý, đó mới là cao cả.

Kinh này khuyến khích tích cực vào đời để cứu độ chúng sinh và nói rõ rằng không phải vào ở trong chùa mới tu có kết quả, mà trái lại bất cứ ai ở bất cứ nơi nào cũng tu được. Vấn đề là chuyển tâm chớ không chuyển cảnh, nghĩa là ở nhà tu cũng được, lên núi tu cũng được chớ không nhất thiết phải vào chùa mới tu được, chúng ngộ được.

Chúng ngộ chẳng là do ở Tâm. Tâm bình thì thiên hạ bình. Tâm thanh tịnh thì thế giới thanh tịnh.

Nói rõ hơn là với tâm thì không có phân biệt nơi chốn rừng, núi, nhà, chùa, cũng không hề có phân biệt nam nữ, nghèo giàu, sang hèn, già trẻ v.v. **Bất cứ ai nếu được tâm thanh tịnh thì sẽ có Đạo tràng thanh tịnh.**

Nói khác hơn, thanh tịnh hay không là do bởi nơi tâm, vì thế nếu tâm đã thanh tịnh rồi, và khi được giác ngộ giải thoát rồi thì ai ai cũng đều giống như nhau, tất cả đều có Thánh Tâm Phật Tánh, giống nhau chớ chẳng khác chi nhau, là một chớ chẳng hai, mà **Thiên Nhân đạo Cao Đài dạy rõ chỉ có “Một” chớ chẳng phải hai.**

Đó cũng chính là lý Bất Nhị của Phật Giáo, một trong những giáo lý cao siêu nhất, căn bản nhất, là nền tảng của Phật Pháp vẫn dạy chẳng có hai, cũng như Khổng Giáo với lời nói của đức Khổng Phu Tử “Ngô đạo nhất dĩ quán chi,” và đức Lão Tử với Chương 2 của Đạo Đức Kinh giải rõ lý Bất Nhị, hay **cái lý ẩn tàng trong Thiên Nhân của đạo Cao Đài là “Vô - hữu tương sanh, nan dị tương thành, trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tùy”,** tức Có và Không sinh lẫn nhau, dễ và khó tạo nên nhau, ngắn và dài làm rõ cho nhau, cao và thấp lại dựa vào nhau, âm và thanh lại hòa lẫn nhau, trước và sau lại cùng theo nhau, nghĩa là tất cả không hai,

Vậy thì thôi nói hai làm gì, phân biệt làm chi người xuất gia kẻ tại thế mà chỉ nên nhớ rằng ai cũng có tâm, mà tâm tức Phật. Phật tức tâm, cũng có nghĩa là Phật ở tại tâm, chớ chẳng do có tóc râu hay không râu tóc mà trường hợp Lục Tổ Huệ Năng là một điển hình.

3)- LỤC TỔ: Lục Tổ Huệ Năng được trao y bát để làm tổ Thiền Tông thứ sáu trong khi Ngài vẫn còn để tóc râu, lam lũ cặm cùi lo giã gạo ở dưới nhà bếp chớ nào được vô chánh điện, càng không thể vào dự lớp giảng giáo lý của Thượng Tọa Thần Tú (10) vị giáo phẩm mà tất cả đồ chúng trong chùa cũng như quan Biệt Giá bên ngoài, ai ai cũng vẫn cứ tưởng là người duy nhất xứng đáng để kế thừa ngôi vị Tổ, thế mà lại không.

Ở đây, vấn đề chẳng phải chức tước, phẩm trật, mà chủ yếu là tâm đã chuyển đến đâu, Tánh đã thấy hay chưa, chớ nào phải tóc râu đã cạo, hớt rồi hay chưa cạo, chưa hớt.

Mặc dù tóc râu chưa cạo, với dáng dấp rõ ràng của một người chạy nạn khi đang bị một đám đông thuộc phe Thần Tú ráo riết rượt theo để mong giành lại bát y, thế mà khi đến làng Tào Hầu thuộc Thiệu Châu gặp được nho gia Lưu Chí Lược lấy lễ mà đái nên Ngài vào ở nhà của Chí Lược và tiếp xúc với bà cô của gia chủ là Ni Sư Vô Tận Tạng.

Lục Tổ đã gây kinh ngạc khi Ngài giảng kinh Niết Bàn cho Tỳ Kheo Ni này nghe và bà vô cùng khâm phục truyền rao cho đại chúng mau đến để cúng dường. Ở đây, Lục Tổ chứng minh cho thấy việc thấu tỏ vô thượng thậm thâm vi diệu pháp, mà nói rõ hơn là việc đạt được đạo hay không chẳng liên quan gì đến đầu tóc hay râu, tu sĩ hay cư sĩ.

Tu sĩ như Pháp Sư Ấn Tông, vị Tỳ Kheo trụ trì chùa Pháp Tánh ở Quảng Châu, thế mà khi gặp Tổ Huệ Năng sau câu chuyện Phong Phan (11) cũng đã hoàn toàn bãi phục vị cư sĩ vẫn còn chừa tóc, để râu. Chính Pháp Sư đã tự tay xuống tóc cho cư sĩ trở thành tu sĩ, và tôn Ngài làm thầy rồi tập hợp tăng chúng cũng như đại chúng đến với Ngài để mong học đạo. Như vậy, **thêm một lần nữa, có thể nói rằng tất cả chúng sanh dù xuất gia hay tại gia thì chẳng có gì là khác nhau cả, nếu kể về Phật Tánh Thánh Tâm.**

Dù là xuất gia hay vẫn tại gia cả hai đều có liên quan mật thiết với nhau. Xuất gia lo tu, tại gia lo cúng dường; hoặc xuất gia tu giúp tại gia tu; hay xuất gia tu, tại gia cũng tu; cả hai đều cùng tu được cả. Cả hai cùng đều có Phật Tánh và cả hai đều có thể thành Phật như nhau, nếu có thể nói mà chẳng sợ sai, đó là cả hai cũng như tất cả đều giống nhau và có liên quan mật thiết cùng nhau.

Với sự liên quan mật thiết cùng nhau giữa tất cả mọi người, giữa mọi giai tầng trong xã hội, vậy thì vấn đề ở đây là phải làm sao đem được Đời vào Đạo hay đem Đạo đến với Đời mà **tôn giáo Cao Đài ngày nay với đường lối tu tại thế, cũng không ngoài mục đích tối thượng là tìm sự chứng ngộ và giải thoát ngay giữa thế gian này,** ngay tại cuộc đời này, để tự lợi rồi lợi tha, tự giác rồi lại giác tha vì chúng sanh vẫn còn có mê lầm, vẫn còn đau khổ thì một Tân Tôn Giáo cũng như **bất cứ tôn giáo nào thực hành Bồ Tát Đạo cứu độ quần sanh cũng đều phải vào đời, cũng phải tìm đến chúng sanh để mà thương yêu, để mà cứu độ, để mà giác ngộ.**

Đây mới đúng là tìm giác ngộ tại thế gian và cứu độ cũng ngay tại thế gian, một giáo pháp nào khác xa Phật pháp vì theo giáo lý nhà Phật thì "Phật pháp bất ly thế gian pháp" và cõi nước của đức Phật Thích Ca chính là thế giới ta bà này.

Vậy thì ngày nay tín đồ Cao Đài ở ngay tại thế giới ta bà này, ở ngay tại cõi trần này, ở giữa dòng đời, giữa thế gian, giữa lòng dân tộc, lòng nhân loại để mà tu với cách tu tại thế nhưng không thiếu phần nhập thế và xuất thế, tùy thời, tùy lúc, tùy cơ để tự độ mình và kế tiếp theo đó là độ đời nâng đạo.

Có phải chẳng đây là cách tu của một Tân Tôn Giáo, cách tu của những người vẫn còn có gia đình, vẫn có vợ con, vẫn còn râu tóc, một cách tu mà trước đây một Thánh Đức Thái Tử Nhật Bản (12) đã chọn ba quyển Kinh để cho đồ chúng Nhật tu, đó là kinh Duy Ma Cật, Kinh Thắng Man và Kinh Diệu Pháp Liên Hoa và một phần yếu chỉ cũng như giáo lý dạy trong các Kinh này nào có cách xa chi với giáo lý cũng như cách tu của đạo Cao Đài mà ngày nay Phật Giáo Đại Thừa Nhật Bản cũng đang nhờ đó để mà tu.

Đến đây, trước khi viết lời kết luận về đề tài "**Tu tại thế**" với nhiệm vụ là Hướng Dẫn Viên Chương Trình Giáo Lý 2008, người viết lại thấy có một vấn đề mới cần được đặt ra.

Vấn đề này có thể liên quan phần nào đến con đường tu, mà đặc biệt quan trọng nhất là

việc hoằng khai Đạo pháp của Tân Tôn Giáo Cao Đài ra quốc ngoại trong tương lai, do đó mà người viết xin nêu lên với thế hệ kế thừa, đặc biệt là với Hiền Tài Dự Phong và Thanh Niên Đại Đạo nói riêng và với đồng đạo nói chung.

Tâm tư này của người viết không ngoài mục đích là cố mong đền đáp được phần nào ơn đức quá thâm sâu của Đạo mà người viết vẫn nặng mang cho đến ngày giờ này.

Chư vị, đặc biệt là thế hệ kế thừa, Hiền Tài Dự Phong và Thanh Niên Đại Đạo nghĩ thế nào về sự gần nhau trên phương diện giáo lý và cách tu hay sự tìm đến với nhau trong tinh thần hòa ái tương liên của người Nhật, tôn giáo Nhật. Có phải là một sự ngẫu nhiên, hay do Thiên cơ định sẵn, hoặc vì một lý do nào đó mà kể từ trước năm 1975 đến nay đã có nhiều biến chuyển khả dĩ có thể giúp cho Đạo Cao Đài hoằng khai ra quốc ngoại, nhưng hình như mãi đến ngày nay vẫn chưa có sự xem xét kỹ vấn đề này.

Có cần tìm hiểu tường tận tại sao mà trước năm 1975, Đạo Cao Đài được mời sang Nhật Bản, và sau năm 1975 lại có nhiều phái đoàn, nhiều giáo phẩm người Nhật đến Hoa Kỳ và Úc Châu để tìm hiểu Đạo Cao Đài. Với Omoto giáo của Nhật, chư vị chức sắc cũng như toàn thể tín đồ Cao Đài, nhất là Hiền Tài Dự Phong và Thanh Niên Đại Đạo hiểu như thế nào? Cơ bút và Giáo lý của Omoto giáo như thế nào? Có sự gần gũi nào không? v .v.. Tại sao lại có sự tìm đến và biểu lộ tình thân thiện với mục đích thấy rõ là hoàn toàn vì Đạo pháp và tương liên hành thiện.

Ngoài ra, còn có cách tu của Phật giáo Đại Thừa Nhật Bản, một cách tu có phần nào gần gũi với cách tu của Đạo Cao Đài mà nếu chẳng có gì cao siêu thì tại sao lại có sự hiện diện của Thiền Sư Daisetzteitaro Suzuki, một vị Thiền sư danh tiếng lẫy lừng tại Nhật Bản và vang danh trên thế giới, đã viết ra bộ Thiền Luận gồm ba quyển dài 1320 trang, được dịch sang ngoại ngữ.

Thiền Sư Suzuki vừa là Thiền Sư mà cũng vừa là Tân Tăng của Đại Thừa Phật Giáo Nhật. Với phận sự là một Thiền Sư và là một Tân Tăng khi ra hóa độ hoằng pháp lợi sinh, Ngài Suzuki cũng lập gia đình có vợ con như bao nhiêu người thế tục. Như vậy về Đại Thừa Phật Giáo Nhật, chúng ta nói chung và Hiền Tài Dự Phong cũng như Thanh Niên Đại Đạo nói riêng đã có biết như thế nào?

Cách “Tu tại thế” của hai tôn giáo Cao Đài và Đại Thừa Nhật có điểm nào giống nhau không? Cách tu của Phật Giáo Đại Thừa Nhật có thể nào giúp cho việc Phổ Độ của Đạo Cao Đài để mở rộng ra năm châu bốn biển không? Đạo Cao Đài đã có ai cho người Nhật biết **“RÕ - ĐẦY ĐÚ VÀ ĐÚNG”** Mục đích, Tôn chỉ, Giáo lý cũng như cách tu của Tân Tôn Giáo Cao Đài chưa, mà đó cũng là để biểu lộ phần nào tấm lòng ưu ái phải chăng do chẳng thấy khác xa nhau.

Với đạo sự này, kính xin chư Chức Sắc, chư Tôn Đức, chư Thiện Tri Thức đạo tâm, mà đặc biệt nhất là thế hệ kế thừa, nói rõ hơn là Hiền Tài Dự Phong và Thanh Niên Đại Đạo xem coi có nên lưu tâm không?

Với Hiền Tài Dự Phong và Thanh Niên Đại Đạo người viết xin được xưng danh bằng cách ghi lại đây lời dạy của Đức Hộ Pháp qua hai lần thuyết đạo tại Đền Thánh đêm 28-6 Mậu Tý (3-8-1948) với đề tài Hội Thánh là gì, và ngày 12.7 Mậu Tý (1948) trong Huấn từ măn khóa Hạnh Đường.

Trong hai lần ấy Đức Ngài có nói rõ như sau: **“Trong đám anh em chúng ta ngồi đây cùng sắp em nhỏ kia, trong đó cũng có vị Phật, Tiên giáng thế... Chư Thần, Thánh, Tiên Phật đến ngày giờ định họ sẽ đến... Qua không biết em nào, song qua biết rằng đã có”** (13)

Đức Ngài đã nói rõ quá!

Để lo cho Đạo, Đức Ngài kỳ vọng nơi chư vị đạo tâm mà đặc biệt nhất là thế hệ kế thừa, thế hệ của **"sắp em nhỏ kia, trong đó cũng có vị Phật Tiên giáng thế."**

Mong thay chư vị đạo tâm, thế hệ kế thừa, quan trọng nhất là Hiền Tài Dự Phong và Thanh Niên Đại Đạo thương Đạo cứu Đời.

Để kết luận, một lần nữa xin được minh định rằng khi viết bài này, người viết không hề có ý vọng động nói cao thấp, dở hay, hoặc so sánh cách tu này với cách tu khác, hay tôn giáo này với tôn giáo khác, nhất là với đạo Phật mà người viết vẫn luôn luôn kính trọng. Người viết chỉ có một ước vọng duy nhất là dựa vào những điển tích, những nhân vật, những sự việc đã xảy ra để làm hiển lộ tinh túy giáo lý của Đạo Cao Đài ẩn tàng trong Thiên Nhãn qua Pháp Môn Bất Nhị (14), một trong những Pháp môn quan trọng, căn bản và cao siêu nhất của đạo Phật.

Nói rõ hơn, Thiên Nhãn của Đạo Cao Đài cũng như Lý Bất Nhị của đạo Phật, ngoài những bí pháp ẩn tàng khác, còn dạy người tu chớ nên phân biệt. Xuất gia và tại gia nào có khác chi nhau, vì tu tại thế hay tu thoát tục đều cũng nhằm cho sáng cái Tâm, thấy cái Tánh, thấy rõ "Thiên Mạng Chi Tánh" của mình, đó là Tánh Trời, Tánh Phật mà hễ bất cứ ai dù xuất thế hay tại gia, nếu thấy được Tánh là có thể tu đạt Đạo.

Với bài này, người viết có hai mục đích:

1- Mục đích thứ nhất, với nhiệm vụ là hướng dẫn viên trong Chương trình giáo lý 2008, muốn trình bày với chư liệt vị tham dự viên và toàn đạo rằng **"tu tại thế như đạo Cao Đài đang tu vẫn chứng quả nghĩa là vẫn siêu thăng và giải thoát"**.

2. Mục đích thứ hai, cũng không kém phần quan trọng là nhân bài viết này để có đôi lời tâm huyết với thế hệ kế thừa là làm sao cố gắng tiếp tay vào việc hoằng khai Đại Đạo. Bài viết này chắc không tránh khỏi sơ sót, nhất là không thể viết hết được trong khuôn khổ một Chương Trình Giáo Lý mà vẫn đã vượt qua. Vậy người viết xin cáo lỗi và kính xin Chư Chức Sắc, Chư Tôn Đức, Chư Thiện Tri Thức, Chư vị Tham Dự Viên và toàn thể Đồng Đạo, Nhơn sanh niệm tình chỉ giáo./.

(HDV: HT. Lê văn Thêm)

GHI CHÚ - THAM KHẢO:

(1) Vạn Vật Đồng Nhất Thể - Nhân Tử Nguyễn Văn Thọ - Nhà Xuất Bản Nhân Tử Văn - California USA 2002 - Trang 10.

(2) Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất - Bồ Đề Đạt Ma - Trúc Hiền dịch - NXB. Tôn Giáo VN 1999 - Trang 148.

(3) Tự Điển Phật Học - Ban Biên Dịch Đạo Uyển - NXB Tôn Giáo VN 2006, Trang 110

(4) Ib - Trang 703, 710, 20, 18

Tu Đà Hoàn là quả Dự Lưu, một trong bốn quả Thánh của đạo Phật gồm có Tu Đà Hoàn (trang 703), Tu Đà Hàm (trang 710), A Na Hàn (trang 20), và A La Hán (trang 18).

- Tu Đà Hoàn còn được gọi là Thất Lai, nghĩa là còn trở lại thế gian bảy (7) lần nữa để tiếp tục sau đó sẽ đạt đạo và giải thoát.

- Tu Đà Hàm, còn được gọi là Nhất Lai, tức còn trở lại trần gian chỉ một lần nữa thôi để tu đắc các quả kế tiếp và giải thoát.

- Riêng A Na Hàn là quả thứ ba (3), còn được gọi là Bất Hoàn, nghĩa là không còn trở lại trần gian này nữa, ở trên cõi Trời và tiếp tục tu để đắc quả A La Hán.

- Còn A La Hán là vị đã đạt được Niết Bàn, đoạn diệt sanh tử, tức không còn trở lại trần gian nữa. A La Hán là hiện thân của giác ngộ và giải thoát.

(5) Chữ Thiên Nhân dùng trong bối cảnh này được hiểu theo đạo Phật chứ không phải theo đạo Cao Đài. Theo đạo Cao Đài thì Thiên Nhân trên hết. Còn theo đạo Phật thì Nhân gồm có Nhục Nhân, Thiên Nhân, Huệ Nhân, Pháp Nhân và Phật Nhân. Mặc dù trong đạo Phật có phân chia như vậy nhưng khi cần để nhìn ra ngoài, nhìn xa thì Phật cũng xử dụng Thiên Nhân, chứ không thấy nói Phật Nhân.

(6) Viết theo tài liệu và có đoạn trích từ Pháp Thoại Cấp Cô Độc MP3 của Ni Sư Huệ Hạnh thuyết giảng tại Hoa Kỳ.

(7) Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất - GHPGVN - Trúc Hiền dịch. NXB Tôn Giáo VN 2000, trang 113, 115, 117.

(8) Bát Quan Trai: Là giáo pháp tu tập mà ngày nay Phật giáo thường áp dụng để tu. Đó là cách tu tám giới thay vì năm (5) giới như Cư sĩ. Người thọ bát quan trai đến chùa, ở lại đó qua đêm và tu tám giới gồm có năm giới của cư sĩ là không sát sanh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói láo, không uống rượu, cộng thêm ba giới nữa là không trang điểm, không dự những cuộc vui đờn ca xướng hát, không nằm giường cao niệm ấm và ăn phi thời.

(9) Sáu Cửa Vào Động Thiếu Thất - Như số 7. Trang 157.

(10) Thần Tú (605-706): Còn được gọi là Ngọc Tuyên Thần Tú, là môn đệ của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn.

Theo truyền thuyết, Thần Tú thua cuộc trong việc chọn người nối pháp của Hoàng Nhẫn và Huệ Năng được truyền Y Bát. Mặc dù vậy sư vẫn tự xem mình là người nối pháp Thiền và sáng lập ra Bắc Tông Thiền, một dòng Thiền vẫn còn mang nặng sắc thái Ấn Độ với bộ Kinh Nhập Lăng Già làm căn bản.

Sư thuở nhỏ học nho giáo nhưng không hài lòng. Sau đó năm 46 tuổi đến núi Hoàng Mai thọ giáo với Thiền Sư Hoàng Nhẫn. Sau khi Hoàng Nhẫn viên tịch Sư rời Hoàng Mai. Dòng Thiền của Sư tàn lụi sau vài đời, có lẽ vì liên hệ chính trị nhiều với Vương triều (theo Tự Điển Phật Học - Ban Biên Dịch Đạo Uyển. NXB Tôn Giáo 2006 – Trang 598).

(11) Phong Phan: Là câu chuyện trong Pháp Bảo Đàn Kinh. Chuyện xảy ra trước sân chùa Pháp Tánh, Quảng Châu.

Có hai vị tăng đứng trước sân chùa nhìn lá phướng treo trên cột phướng bay phất phơ trước gió. Một sư nói gió động. Sư khác nói phướng động. Hai sư cãi nhau và không ai chịu thua. Lục Tổ Huệ Năng vừa đi đến, nghe và nói với hai vị Tăng rằng "Không phải gió động, cũng không phải phướng động, mà tâm của hai ông động." Phong Phan là câu chuyện của gió và phướng.

(12) Thánh Đức Thái Tử: Con trai thứ của Hoàng đế Yomei Nhật Bản. Thái tử học đạo với một vị tăng Cao Ly đến Nhật Bản để truyền bá Phật pháp. Thái tử là người có trách nhiệm

rất lớn trong việc truyền bá kiến thức Phật học đầu tiên ở Nhật. Ông viết các luận giải về kinh Thắng Man, kinh Pháp Hoa, kinh Duy Ma Cật. Ông có giới thiệu nhiều đoàn sứ giả sang Trung Hoa để thâm nhập kinh điển Phật giáo (Tự Điển Phật Học. Đạo Uyển. NXB Tôn Giáo 2006, trang 586).

(13) Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp năm Mậu Tý - 1948 Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Tòa Thánh Tây Ninh NXB, Đường Sáng- San Jose, California USA 1996, trang 147-172.

(14) Pháp Môn Bất Nhị: hay Lý Bất Nhị tức Pháp Môn không hai - Kinh Duy Ma Cật - Đinh Sĩ Trang - Năm 2002 - National Library of Australia Cataloguing in Publication Data ISBN 09585294 3 4, chương 9, trang 2



BAN THỂ ĐẠO HẢI NGOẠI
Chương Trình Phổ Thông Giáo Lý - 2008

BÀI ĐỌC THÊM

* Kèm theo Bài Hướng Dẫn số 2
Chuyên Đề 6: "**Tìm hiểu con đường Tu của Tín đồ Cao Đài**"

HỒI QUANG PHẢN CHIẾU

*Biên Khảo: BẠCH Y (Tức HT. Lê Văn Thêm)
Cổ Vấn Khảo Cứu Vụ - Cơ Quan Đại Diện Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh Tại Hải ngoại

* * *

LỜI KÍNH CÁO: Bài Đọc Thêm "Hồi Quang Phản Chiếu" của Tác giả Bạch Y (Cổ Vấn Khảo Cứu Vụ - Cơ Quan Đại Diện Cao Đài Tòa Thánh Tây Ninh Tại Hải ngoại) được đăng trong Tập San Thể Đạo số 27 số tháng 10/2005. (trang 13 đến 47 và tiếp theo 100). (BĐH/CTGL-2008)

Giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu được Đức Hộ Pháp thuyết giảng tại Đền Thánh đêm 9 tháng 7 và đêm 15 tháng 12 năm Mậu Tý (1948)

Hồi Quang Phản Chiếu nhằm xa rời mê mờ để trở về với tỉnh giác, để thấy CHƠN xa VỌNG và sống THẬT là HƯ.
Vậy Chơn Vọng là gì? Thế nào là Hư, thế nào là Thật? Sao gọi là mê, sao bảo rằng tỉnh?

I. CHƠN VỌNG

Con người khi mới sanh ra, ai cũng mang theo mình một bản tâm thanh tịnh. Đó là Chơn, là thực tướng của Chơn Linh, như Đức Chí Tôn đã dạy.

Với bản tâm chơn, vô cầu vô nhiễm, không sanh không diệt này, các trẻ đều thiện lành. Chính vì thế mà Đức Khổng Tử mới bảo: **“Nhơn chi sơ tánh bổn thiện.”** và **Đức Hộ Pháp trong thời Tý mùng 6 tháng 7 Mậu Tý (9.8.1948) thuyết pháp tại Đền Thánh cũng nói: “Ta thấy con nít sơ sanh,, nó chỉ sống với Chơn Linh mà thôi.”**

Thế rồi, với thời gian năm tháng trôi qua các trẻ lần lần lớn lên. Chúng bắt chước và hấp thụ ảnh hưởng trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Từ đó, chúng tự mình làm khuất lấp đi hay đánh mất đi cái bản tâm nguyên ủy của mình, một loại bản tâm phóng khoáng, thanh tịnh tự nhiên, rỗng rang, thênh thang như bầu trời, như vũ trụ mà Lục Tổ Huệ Năng sau khi nghe kinh Kim Cang do Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn thuyết giảng đã ngộ đạo thốt ra rằng:

“Đâu ngờ tâm ta vốn thanh tịnh.

Đâu ngờ tâm ta vốn không sinh diệt.

Đâu ngờ tâm ta vốn tự đầy đủ.

Đâu ngờ tâm ta vốn không dời đổi.

Đâu ngờ tâm ta vốn sanh muôn pháp.”

Tâm mà Lục Tổ Huệ Năng nói là Chơn Tâm mà Chơn Linh là bản thể.

Nói theo đạo Cao Đài, Chơn Tâm là Thực Tướng của Chơn Linh. Chơn Linh vốn không sanh do đó cũng không diệt. Chính Chơn Linh mới là Chơn Như, nói không tới, đi không đến, tướng mạo và ngôn từ đều dứt bật, không thể nghĩ bàn. Chơn Linh như vậy còn Chơn Tâm thì sao?

A. CHƠN TÂM: Chơn Tâm là cái dụng của Chơn Linh tại thế.

Chơn Tâm cũng bất sanh bất diệt mà con người mang theo lúc mới vào đời. Chơn Tâm là chủ tể, là nguồn gốc nguyên ủy lập nên muôn pháp tức vạn vật trên đời, vì thế mới có câu **“Tâm sanh thì pháp sanh, tâm diệt thì pháp diệt.”** (chữ Sanh ở đây được hiểu với ý nghĩa tỏ bày, chiếu sáng chứ không có nghĩa là sanh khác tử, vì bản thể của Chơn Tâm vốn vô sanh).

Bản thể của Chơn Tâm vốn vô sanh, vì thế nên mới gọi là Chơn Như hay Phật Tánh, diệu dụng vô cùng. Diệu tánh của Chơn Tâm là tịch chiếu, mà cũng là thường tịch, và rỗng rang thênh thang. Đây là ba đặc tánh quan trọng nhất của Chơn Tâm:

1. TỊCH CHIẾU: Nói Tịch Chiếu vì Chơn Tâm có tri giác tức cái biết. Tri giác ấy chiếu soi, giác chiếu. Giác chiếu nghĩa là luôn luôn tỉnh thức, đó là giác; và biết tất cả, không có cái gì mà chẳng biết, đó là chiếu. Chính vì thế mới có câu: **“Tam Giới duy tâm”**, có nghĩa nếu tâm không có hay tâm không còn thì muôn pháp cũng không có hay không còn, vì lấy cái gì để nhân biết được muôn pháp.

2. THƯỜNG TỊCH: Nói Thường Tịch, diệu tánh thứ hai của Chơn Tâm, đó là Chơn Tâm luôn luôn thanh tịnh vắng lặng. Chơn Tâm thường chiếu rọi cùng khắp nhưng vẫn luôn luôn tịch tĩnh, không lay động, không phân biệt, không bám víu, không trụ bất cứ nơi nào, đó là tịch tĩnh. Chính với đặc tánh vô trụ này mà Lục Tổ Huệ Năng mới nói người tu muốn chứng ngộ thì phải **“vô trụ vi bổn, vô tướng vi thể, vô niệm vi tông.”**

3. THỂ LƯỢNG: Ngoài hai đặc tánh quan trọng nêu trên, Chơn Tâm còn có diệu tánh thứ ba, đó là thể lượng của Tâm. Nói về thể lượng thì Chơn Tâm luôn luôn rỗng rang, thênh thang, rộng lớn vô cùng, không có gì rộng bằng Tâm.

Nói rộng, vì tâm hàm dung tất cả. Tâm bao trùm tất cả. Tất cả do tâm mà có, như bốn loài thai sanh, noãn sanh, thấp sanh, hóa sanh, cũng như sáu đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh v.v., và mọi sự lý, tướng tánh v.v., không có cái gì ngoài tâm cả. Tất cả có được là do tâm,

vì nếu không có tâm thì lấy cái gì để mà biết. Riêng con người, khi luân hồi chuyển kiếp, được thăng hoa hay đọa lạc, cũng do tâm mà ra cả.

Cái tâm rỗng rang, thanh thang, tịch tĩnh và thường chiếu, đó là cái tâm mà con người mang theo khi "Chơn Linh phối nhất thân vi thánh hình" (Kinh Phật Mẫu), nghĩa là Chơn Linh hợp với Chơn Thần làm một để tạo thành người nơi cõi thiêng liêng. Người nơi cõi thiêng liêng này nhập vào một thai nhi nơi phàm trần để tạo thành người trần gian. Người trần gian khi nhập thể đã mang theo một Chơn Linh và Chơn Linh này lại có một Thực Tướng, đó là Chơn Tâm. Vì thế nên mới nói Chơn Tâm là cái dụng của Chơn Linh tại thể mà Chơn Linh là bản thể.

Khi nhập thể, con người có Chơn Linh nhưng vì Chơn Linh bất khả tư nghì, không thể nghĩ bàn, nghĩ không đến, bàn không tới, nên chỉ có Chơn Tâm, cái dụng của bản thể Chơn Linh là diệu dụng.

Nếu con người biết giữ cái Chơn Tâm ấy, sống với cái Chơn Tâm ấy, an trú trong cái Chơn Tâm ấy vì đó là tâm Thánh, tâm Phật, thì mọi sự đều hoàn hảo, mọi việc đều được giải quyết êm dịu, tốt đẹp, vì với tâm Thánh, tâm Phật thì không có cái gì là không tốt đẹp.

B. VONG TÂM: Mặc dù biết vậy nhưng con người khi nhập thể, từ bé bỏng lớn dần lên, đã hấp thụ từ bên ngoài không biết bao nhiêu là thói hư, tật xấu nên mê ngộ khác nhau, do đó mà Chơn Tâm dần dần bị che khuất, nhường chỗ cho vọng tâm làm chủ tể. Nếu sống với vọng tâm con người đương nhiên trở thành phàm phu, khác hẳn những lúc an trú trong chơn tâm con người là bậc Hiền Thánh.

Là phàm phu, con người tự nhiên chấp trước, tham ái, thèm khát, sân hận và bám víu v.v. Thế rồi sống với các thứ chấp, với tham ái, dục vọng lâu ngày con người lại tưởng lầm đó là bản tâm, bản ngã của mình và quên mất chơn tâm. Con người sẽ trái giác hợp trần, tức bỏ quên tánh giác, chơn tâm mà chạy theo vọng tâm là trần cảnh bên ngoài. Con người bị mê mờ căn tánh mà chỉ biết có thức tình, bị các tướng làm cho tối tăm, từ đó hoàn toàn sống với thức tánh hư vọng.

Bị mê mờ bởi vọng tâm, bởi thức tánh hư vọng, con người sẽ chấp mọi thứ, bám víu, khởi niệm phân biệt đủ mọi điều, thị phi thường vướng mắc, từ đó vô minh ngày càng sâu nặng và phiền não khổ đau ngày càng nhiều.

Phải chi con người thức tỉnh, biết rằng vọng tâm là do vọng thức, mà vọng thức là do vọng trần, tất cả đều huyền hóa tức có mà không bền, giả, chớ không thật, biến hoại qua thời gian, cũng như niệm và ý của con người có rồi mất, hiện ra rồi lặn, đến rồi đi, sanh rồi diệt, đúng như định luật của các pháp hữu vi, không có cái gì thật và trường tồn cả. Tất cả đều phải chịu định luật thành, trụ, hoại, không hay sanh, trụ, dị, diệt và nhưn sanh phải sanh, lão, bệnh, tử vậy.

Cũng với ý nghĩa này mà Thánh Ngôn mới nói:

"Huỳnh Lương một giấc cuộc đời in,
Có trí có mưu phải xét mình.
Phú quý lớn là giành với giựt,
Lợi danh cao bởi mượn và xin..
Trăm năm lẩn quẩn đường nhưn nghĩa,
Một kiếp đeo đai mối nợ tình.
Biết số biết căn tua biết phận,
Đường xưa để bước lại Thiên Đình."

và Ôn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều trong Cung Oán Ngâm khúc đã diễn tả như sau:

“Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một náem cỏ khâu xanh rì.”

Nhằm để thức tỉnh con người rời xa huyễn hóa, bỏ mê về tỉnh, bỏ vô minh thành giác ngộ, bỏ quấy theo phải, bỏ sai theo đúng, bỏ trần hiệp giác, hồi đầu thị ngạn, bỏ HƯ theo THẬT nên Đức Hộ Pháp mới ân cần nhắc nhở các con em của Đức Ngài phải mau mau Hồi Quang Phản Chiếu để trở về với Chơn Tâm, Phật tánh. Chính Chơn Tâm mới là THẬT, như Đức Chí Tôn đã nói.

Đó là tâm thanh tịnh bản nhiên, tâm bất sanh diệt. Còn vọng tâm, nó là cái sanh diệt, hư dối chớ không thật, đến rồi đi, có rồi mất, như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng mà thôi.

II. THẬT HƯ:

Như đã trình bày một phần ở trên người thế gian đang sống trong vọng mà cứ ngỡ rằng chơn, trong HƯ mà cứ cho là THẬT.

Thoạt tiên khi nhập thế, con người có sẵn một Chơn Tâm CHÂN THẬT. Thế rồi, theo thời gian, chạm cảnh gặp duyên, dục vọng, tham ái chen vào che phủ, từ đó mà sanh ra vọng tâm.

Sống với vọng tâm, con người cứ duyên theo cảnh mà quên mất bản thể nguyên minh là Chơn Tâm.

Cứ theo cảnh rồi vọng tưởng. Lấy cảnh trần, lấy vọng tưởng làm tự tánh của mình, mà đó đâu phải là tự tánh của mình. Chính do sự lầm lẫn này và do quên mất bản thể nguyên minh là Chơn Tâm nên hằng ngày con người sống có bản thể nguyên minh mà không tự biết. Cứ chạy theo tiền cảnh, con người cứ mê mà cho rằng mình tỉnh, sống trong HƯ mà cứ cho là THẬT.

Chính vì lý do này mà tại Đền Thánh, **đêm mừng 9 tháng 7 Mậu Tý, Đức Hộ Pháp khi thuyết đạo có nói rất rõ:** “Theo sau xe của Đức Chí Tôn, chúng ta gò cương đứng lại, bình tình nghĩ ngợi giữa cảnh náo nhiệt của nhơn loại sắp diễn ra và xuống ngựa xem rõ lại sự sinh hoạt ấy, rồi gắm lại ta đang ở vào cảnh HƯ hay THẬT. Ta đàm luận vui vẻ cùng nhau sống, nhảy lên lưng ngựa, nắm vững cương, thúc nó chạy cho kịp bước của Đức Chí Tôn.”

Qua lời dạy trên, Đức Hộ Pháp muốn nhắc nhở rằng nhơn sanh đang sống trong cảnh HƯ chớ không phải THẬT, đang sống với vọng tâm là hư dối chớ không phải với Chơn Tâm là Phật tánh. Ngài cũng bảo rằng cái gì hư dối thì không thể tồn tại được, chỉ có chân thật mới vững bền.

Ngài nói: “Không một người nào, một cơ nghiệp nào, sản xuất trong sự giả dối mà tồn tại được. Nếu cơ nghiệp vĩ đại tạo thành nhờ từ sự xảo trá, thì nó cũng theo sự xảo trá ấy mà tiêu diệt. Xem lại tinh thần cái Đạo Giáo như Gia Tô, Khổng Tử, Lão Tử, Thích Ca, không dùng một lưỡi gươm, một ngọn súng mà cầm chắc qui nghiệp, dầu không làm được bá chủ địa cầu toàn ven, mà qui nghiệp ấy vẫn tồn tại là sao? là thực hiện được sự chân thật ấy mà tạo nghiệp thì nghiệp ấy mới được vĩnh cửu trường tồn.

Sự chân thật của Đức Chí Tôn bao giờ cũng tồn tại. Sự chân thật là một năng lực tinh thần, không tinh thần nào đối chọi đặng.” (Thuyết đạo của Đức Hộ Pháp cũng đêm 9 tháng 7 năm Mậu Tý, 1948).

Tóm lại, Đức Hộ Pháp muốn chỉ cho nhơn sanh biết đâu là giả, đâu là thật. Cái giả là cái huyền hóa, sanh rồi diệt. Còn cái thật thì vẫn trường tồn, không có sanh thì cũng không có diệt. Vậy nhơn sanh nên Hồi Quang Phản Chiếu để thấy cái thật và sống lại với cái thật chứ đừng mê mờ tham đắm cái giả.

Cái giả mà nhơn sanh tham đắm nhất, bám víu trước nhất là xác thân của mỗi người. Cái xác thân đó mỗi nhơn sanh đều có chứ chẳng phải không, nhưng nó chỉ có trong một thời gian thôi, cao lắm trên dưới 100 năm, tức sanh rồi diệt, do đó mà nói rằng nó huyền hóa, không thật. Bản chất của nó là không.

Chữ không ở đây được hiểu theo nghĩa tánh không. Tánh là thể tánh và không là không thật. Nghĩa là xác thân của mỗi nhơn sanh thể tánh không thật. Cái gì thật thì nó trường tồn mãi mãi, còn cái gì hư thì đó là huyền, chỉ có một giai đoạn nào thôi rồi phải theo pháp hữu vi mà thành, trụ hoại, không hay sanh, lão, bệnh và tử.

Con người ai mà không chết. Có phải chăng khi chết rồi nhơn sanh mới vào cảnh thật và khi còn sống chỉ ở trong cảnh giả mà thôi?

Để trả lời thắc mắc này, **đêm mừng 1 tháng 2 năm Mậu Tý (1948) thuyết đạo tại Đền Thánh, Đức Hộ Pháp có nói như sau:** “Ôi! Kiếp sanh tại thế mang xác thịt, hỏi sống được mấy lát? Nội một giấc thức, giấc ngủ là thấy sự chết sống của con người, mang thi hài bóng dáng này là giả. Cảnh thiệt không phải ở đây, mà cảnh thiệt ở nơi khác kìa, sao không tìm cảnh thiệt là cảnh tồn tại, lại chạy theo bóng. Bần đạo quả quyết, ấi Hộ Pháp bần đạo nắm trong tay, nói không hề sai chạy.”

Và đêm 19 tháng 2 Mậu Tý. Ngài còn nói thêm: “Ví như một phen có một đám xác đi qua thì dường như người quá cố nhắc nhở chúng ta một điều gì? Người chết ấy nói với chúng ta rằng: “Tôi đi đây là đến cảnh THIẾT, còn quý ngài ở lại, đó là cảnh GIẢ đa nghe.” Phải sáng suốt đặng phân biệt thiệt giả mới bền giữ cơ nghiệp thiêng liêng, chứ đời sống phàm gian là một khổ ải đa nghe”

Ôi! Đức Ngài quá từ bi. Đức Ngài cố nói để chỉ cho con em Đức Ngài biết đâu là THẬT, đâu là HƯ (giả), đâu là CHƠN, đâu là VỌNG. Và như đã nói, cái gì hư vọng thì phải sanh diệt, còn cái gì chơn thật thì luôn luôn tịch diệt tức mãi mãi trường tồn. Như vậy nhơn sanh nên chọn cái chơn, cái thật để được về với cảnh vô sinh, cực lạc thay vì lựa cái hư, cái vọng để mãi mãi phải chịu đọa lạc trong lục đạo luân hồi.

Cũng với tâm từ bi như Đức Hộ Pháp, Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm Quán Thế Âm, vị Bồ Tát chứng được nhì căn viên thông, đã từ lâu chỉ cho chúng sanh biết đâu là HƯ, đâu là THẬT. Đức Ngài dùng diệu pháp “Phản văn văn tự tánh” tức nghe lại cái nghe của chính mình để thấy được đâu là Vọng, đâu là Chơn.

Theo Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm, cái tánh nghe của mỗi con người nó luôn luôn thật, là chơn, còn mọi tiếng động bên ngoài được nghe nó là hư, là vọng. Nói rõ hơn, theo Đức Quán Thế Âm, tánh nghe luôn luôn hiện tiền, tịch diệt tức không sanh mà cũng không diệt, là chơn, là thật, còn tiếng được nghe từ trần cảnh bên ngoài phát ra có sinh rồi có diệt, tức sinh diệt là hư, vọng.

Diệu pháp của Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm được soi sáng bằng hình ảnh sau đây giữa Đức Phật Thích Ca, Ngài A. Nan và Ngài La Hầu La, người con trai duy nhất của Thái Tử Tất Đạt Đa và cũng là đại đệ tử của Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca bảo Ngài La Hầu La đánh một tiếng chuông rồi hỏi Ngài A. Nan có nghe không. Ngài A. Nan trả lời có nghe. Khi tiếng chuông im bật hẳn, Đức Phật Thích Ca hỏi lại Ngài A. Nan có nghe gì không? Ngài A. Nan trả lời không. Đức Phật mới quở: “Tại sao các

ông điên đảo quá vậy?”

Đức Phật nói khi có tiếng chuông các ông nghe có tiếng chuông. Khi tiếng chuông im bật, các ông vẫn nghe. Cái tánh nghe của các ông có mất đâu. Nếu không nghe có tiếng chuông thì các ông có thể nghe tiếng chim kêu, hoặc tiếng nỉ non của côn trùng. Hoặc nếu không có tiếng gì cả thì các ông vẫn nghe, nghe tất cả im lặng, không có tiếng động gì cả. Nói rõ hơn, tánh nghe vẫn luôn luôn hiện tiền, chỉ có tiếng được nghe, có rồi mất mà thôi.

Tánh nghe nó vẫn luôn luôn có. Nó là thật, là tịch diệt. Còn tiếng được nghe tức tiếng động từ bên ngoài được đưa vào lỗ tai, nó khi có, khi không, khi hiện, khi lặng, khi đến, khi đi tức có sanh và có diệt. Hễ cái gì sanh diệt là giả, là vọng, là huyền, là hư, không thật, nghĩa là có nhưng huyền hóa tức có nhưng chỉ có một thời gian thôi rồi mất.

Tánh nghe nói trên giống như Tánh Giác hay Chơn Tâm. Nó luôn luôn có trong mỗi nhơn sanh, nhưng vì nhơn sanh đã quên nó mà tưởng rằng không có nó. Nhơn sanh cứ để cho vọng trần bên ngoài lấn áp, che phủ, khuất lấp nó mất đi. Nó vẫn không sanh diệt, vẫn trường tồn và nó là THẬT. Còn tiếng được nghe thì khi có, khi không, có rồi mất. Nó giống như vọng tâm, làm cho con người đang sống với nó mê mờ mà quên mất Chơn Tâm. Sống mãi với nó rồi bị nó mê hoặc làm cho trở thành vô minh. Nó không thật, là hư, là huyền.

Thí dụ, một người hôm nay sao thấy mình bực bội quá vì vừa nghe một tin tức hay một lời nói nào đó. Người ấy tự thấy tâm mình không an, bị giao động, bồn chồn v.v. rồi cho rằng người mình bất an và bị phiền não. Thử hỏi ngày hôm qua, trước khi nghe tin hay tiếng nói làm cho người ấy bồn chồn, tâm người đó có bất an không? Chắc là không. Trước khi nghe tin tức hay tiếng nói kia, tâm của người đó vẫn an. Sở dĩ tâm bất an là do tiếng nói hay tin tức kia đã nổi lên nghĩa là sanh. Nhưng hễ có sanh ắt phải có diệt. Một khi đã diệt rồi thì mọi việc trở lại như xưa, nghĩa là tâm vẫn như trước lúc tiếng nói hay tin tức sanh ra vậy.

Cái tiếng nói hay tin tức kia, nó có rồi mất, đến rồi đi, sanh rồi diệt. Như vậy nó là huyền, là vọng, là hư. Còn bản tâm của người kia, bản chất nó vẫn an nhiên thanh tịnh. Thanh tịnh là thể tánh thường hằng của tâm. Nó là chơn, là thật. Nó không vì thanh trần mà còn hay mất. Nó vẫn hiện hữu dù thanh trần hay tiền trần có hay không. Tâm là tâm mà tiền trần là tiền trần. Bản thể của tâm không phải là tiền trần, cũng như trái lại tiền trần không phải là tâm. Đừng nghĩ rằng tiền trần là tâm. Phải canh giữ tâm đừng cho nó chạy theo tiền trần, có nghĩa đừng vì tiền trần mà dấy vọng niệm sẽ tạo vọng tâm.

Nếu ta cho rằng thanh trần hay tất cả tiền trần là tâm của ta, một khi thanh trần hay tất cả tiền trần bị diệt mất đi thì cái tâm của ta cũng diệt theo vậy. Mà tâm diệt thì lấy gì ta giữ mạng sống. Tóm lại, Chơn Tâm luôn luôn thường hằng. Đó là thật tướng của Chơn Linh, là THẬT.

Chính để sống với cái THẬT, cái CHƠN này hầu siêu thăng hay giải thoát, mà Đức Hộ Pháp, cả hai lần thuyết đạo đã kêu gọi Hồi Quang Phản Chiếu để thấy được cái Thật và sống với cái thật. Ngài dặn dò: “Nếu cả mấy em biết nghe theo Chân Lý vô cùng vô tận của Thiêng Liêng hằng sống ấy, bảo trọng được cái cảnh thiết tướng ấy, thì hay hơn là trong cái sống của thể tình mơ mộng”...

Tóm lại, với diệu pháp của Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm là Phản văn văn tự tánh, hay với giáo pháp của Đức Hộ Pháp là Hồi quang phản chiếu, cả hai như một. Quý Ngài đã kêu gọi nhơn sanh nên hồi đầu thị ngạn, đừng thả trôi theo sông mê mà hãy trở về bờ giác. Phải thấy cái gì là THẬT, cái gì là HƯ. Nếu thấy được tức là tỉnh giác, bằng chưa thấy là vẫn còn mê mờ vô minh. Thấy được cái thật, buông bỏ cái hư, đó là Hiền Thánh. Nhược bằng cứ bám víu, nắm giữ cái hư thì đó là chúng sanh, chỉ là phàm phu mà thôi.

III. HỒI QUANG PHẢN CHIẾU:

Đạo Cao-Đài, qua Kinh và Cơ, bằng nhiều cách đã chỉ cho thấy ở đời có người mang tâm bệnh, dù nhiều hay ít. Bệnh tâm của người đời xuất hiện qua nhiều dạng, trong đó ba dạng sau đây thường có đối với người tu cũng như người không tu.

1. Thứ nhất, con người thường thấy người khác hơn là thấy mình. Con người thường thấy ngoại cảnh nhiều hơn thấy nội tâm. Đây là cái bệnh phóng quang, phóng tầm nhìn của mình ra ngoài để chia chẻ, phân biệt sự vật.

Thật vậy, người ta thường hay thấy cái xấu của người khác, và có khi tìm thấy rất tỉ mỉ, hơn là thấy cái xấu của bản thân mình. Nếu có thấy mình thì thường chỉ thấy các khía cạnh tốt mà thôi. Với bệnh phóng quang ra ngoài để thấy như thế, con người khó có thể tự tu tình sửa đổi mình được.

Người ta khi gặp nhau hoặc ngồi chung với nhau thường hay bàn chuyện kẻ nọ người kia, người tốt, kẻ xấu v.v. rồi từ đó sanh ra không biết bao nhiêu là chuyện phải quấy, ghen ghét, giận hờn v.v. làm cho con người luôn bị phiền não và khổ đau. Cái bệnh phóng quang nó tai hại như thế.

2. Bệnh thứ hai là con người thường hay hướng ra ngoài để van xin cầu khẩn. Họ cầu nguyện để mong được ơn trái gia ân hộ trì, chớ không chịu tự xét xem mình là ai, có thể làm được việc gì cho mình. Họ không biết rằng tự mình cũng có hạt châu vô giá, chí bửu chúng sanh, chủng tử Thánh, Tiên, Phật.

Về chúng tử Thánh, Tiên, Phật, Đức Hộ Pháp có nói rằng: "Trong đám anh em chúng ta ngồi đây cùng sắp em nhỏ kia, trong đó cũng có vị Phật Tiên giáng thế. Và Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đến ngày giờ định họ sẽ đến, biết đâu họ lại có mặt trong mấy em. Qua không biết em nào, song qua biết rằng đã có." (Thuyết đạo tại Đền Thánh đêm 23 tháng 6 Mậu Tý 1948 và Huấn Từ Mãn Khóa Hạnh Đường năm Mậu Ty)ù.

3. Thứ ba, nhiều người tu có tụng kinh nhưng chưa đạt lý trong kinh nên nghĩ rằng Phật, Thánh, Tiên lúc nào cũng sẵn sàng cứu chúng ta mà không thấy khả năng ta là Thánh, Tiên, Phật. Cách thấy như vậy làm cho người tu dễ mê tín, tin vào thần thoại huyền bí để cầu mong hơn là tự mình Hồi Quang Phản Chiếu lại mình để tu trì tinh tấn.

Muốn tu hành tinh tấn, người tu nên bỏ ít thì giờ tìm hiểu rõ kinh, cơ, luật, luận để miệng tụng tâm hành, để chiếu soi lại mình như lời Đức Hộ Pháp đã dạy.

Theo Đức Hộ Pháp thì Đức Chí Tôn có nói: "Của mỗi đứa con, Ông còn giữ một Đại Nghiệp. Đại Nghiệp ấy không phải của Ông cho mà là của tự mình chúng ta tạo dựng." Đó là phải lo tu, hiểu kinh, tụng kinh, đạt lý trong kinh mà tu để giải thoát, chớ sự giải thoát Đức Chí Tôn không tự ý cho ta được.

Trên đây là ba tâm bệnh trong nhiều tâm bệnh của nhơn sanh.

Để giải trừ các tâm bệnh này, cũng như để chỉ cho nhơn sanh biết đâu là chơn, đâu là vọng, đâu là THẬT, đâu là HƯ, **Đức Hộ Pháp trong đêm 9 tháng 7 Mậu Tý 1948 thuyết đạo tại Đền Thánh có dạy rằng:** "Bần Đạo mời tất cả đi theo Bần Đạo, dùng pháp Hồi Quang Phản Chiếu đem thần trí ra ngoài thể xác đặt quan sát lại mình và hành tàng của thể nhân ra sao, mới quyết định điều hay dở của nó, giống như đám Thiên Quân Ngự Mã Quân ngồi trên lưng ngựa chiến đấu về tinh thần với mặt thể..

Pháp Hồi Quang Phản Chiếu mà Bần Đạo nói đây là tinh thần thoát ra khỏi thể xác để quan sát trở lại tình trạng thi thể của nó.

Ta thấy gì? Khởi đoan, ta thấy sanh ra tại mặt thể, mang mảnh thi hài lắm khi làm cho ta khó phân biệt được sự phải quấy, hoặc điều hòa tâm lý..."

Tóm lại, Đức Hộ Pháp dạy các con em của Đức Ngài phải tu tập Hồi Quang Phản Chiếu. Vậy hồi quang phản chiếu là gì? Trước tiên xin được giải nghĩa bốn chữ hồi quang phản chiếu. Kế tiếp xin được trình bày pháp tu hồi quang phản chiếu trong các Tôn Giáo. Sau cùng là mục đích của giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu.

A. GIẢI NGHĨA HỒI QUANG PHẢN CHIẾU:

Hồi là trở lại.
Quang là ánh sáng.
Phản là trở về, trở lại, ngược lại.
Chiếu là chiếu soi, soi sáng.

Hồi Quang Phản Chiếu có nghĩa quay cái ánh sáng trở lại soi rọi chính mình, quán chiếu lại mình.

Cũng với mục đích hồi quang phản chiếu, Nhà Thiên Phật Giáo còn có thêm giáo pháp Phản Quan Tự Kỳ. Vậy Phản Quan Tự Kỳ là gì và hai giáo pháp này khác nhau hay giống nhau.

Trong phản quan tự kỳ, chữ phản có nghĩa là trở về, trở lại, ngược lại. Quan là quan sát (chớ không phải ánh sáng). Tự kỳ là chính mình. Toàn câu phản quan tự kỳ có nghĩa là quan sát lại chính mình, xem xét lại chính mình.

Hai giáo pháp hồi quang phản chiếu và phản quan tự kỳ có cùng một mục đích, một công dụng, không khác nhau, mặc dù cũng có vị bảo rằng Hồi Quang Phản Chiếu thường liên quan đến những bậc có thượng căn, còn Phản Quan Tự Kỳ có thể áp dụng, thực hành bởi tất cả mọi người không phân biệt căn cơ.

Giáo pháp Phản Quan Tự Kỳ rất thông dụng ở Việt Nam vào đời nhà Trần. Vua Trần Nhân Tông, Sơ Tổ Trúc Lâm lúc mới tu có hỏi một thiền sư là Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ:

- "Thế nào là yếu chỉ của Thiền Tông?"

Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời rằng:

- "Phản Quan Tự Kỳ bốn phận sự." nghĩa là thường xuyên quan sát lại mình, xem xét lại mình, soi rọi lại mình, quán chiếu lại mình, đó là yếu chỉ đối với người tu Thiền.

B. HỒI QUANG PHẢN CHIẾU VỚI CÁC TÔN GIÁO:

1. KHỔNG GIÁO.

Với Khổng Giáo, việc tự xét lại mình để tu tâm dưỡng tánh được đặc biệt chú trọng. Nho gia thường bảo: "Tiên xử kỷ, hậu xử bĩ" tức hãy thấy và tự phán xét mình trước khi phán xét người khác; và Mạnh Tử nơi Thiên Tận Tâm cũng bảo rằng: "Vạn vật giai bị ư ngã, phản thân nhi thành lạc mạc đại yên" nghĩa là vũ trụ sự vật tất cả đều có đầy đủ nơi ta trong ta. Vậy hãy quay về ta, quay về bản thân, nội tâm, nội quán thì mọi việc sẽ thành tựu và còn có gì vui cho bằng.

Còn rõ hơn thế nữa là Tử Cống, sau khi nghe Đức Khổng Tử dạy, thường nhắc đi nhắc lại câu: "Ngô nhật tam tỉnh ngô thân" nghĩa là mỗi ngày ba lần Tử Cống phải tự xét soi lại mình phải Hồi Quang Phản Chiếu lại mình, tức thực hành một giáo pháp mà đạo Phật hay đạo Cao Đài cũng không làm gì khác hơn để đạt Đạo.

2. LÃO GIÁO:

Một trong những trọng tâm hàng đầu của giáo lý đạo Lão là **luật Phản Phục tức Hồi đầu**

thị ngạn như nói theo đạo Phật hay Phán văn văn tự tánh hoặc Hồi Quang Phán Chiếu như nói theo đạo Cao Đài.

Thật vậy, hai chữ Phán và Phục có thể được xem là nòng cốt trong học thuyết của Lão Tử. Nói khác hơn, học thuyết của Lão Tử qua Đạo Đức Kinh cho thấy Ngài đặc biệt chú trọng vào việc chỉ cho người đời thấy rõ rằng:

a/. Muôn vật trùng trùng điệp điệp cuối cùng đều trở về nguồn cội gốc rễ của nó (Phù vật vân vân. Cát phục quy kỳ căn. Chương 16 ĐĐK) nghĩa là nếu giải lý theo đạo Cao Đài hay đạo Phật thì dầu cho bị dòng đời lôi cuốn, niệm niệm chẳng lìa làm cho con người phải chạy theo vọng trần, mê mờ trong vọng thức và sống với vọng tâm, nhưng vọng tâm đó cũng chỉ là đám cát bụi vấy lên để phủ mờ lấy chân tâm mà thôi.

Một khi con người biết Hồi Quang Phán Chiếu như nói theo đạo Cao Đài, mà nói theo đạo Lão là Phán Phục, tức trở về với gốc rễ bản thể của mình là chơn tâm, thì vọng tâm sẽ tự tan rã, chơn tâm sẽ hiển lộ trở lại. Lý do vì chơn tâm vốn là nguồn gốc cội rễ tức bản thể thanh tịnh của nhơn tâm.

Tóm lại, với luật Phán Phục mà nghĩa thứ nhất và gần nhất là trở về với nội tâm, giáo lý đạo Lão cho thấy chơn tâm và vọng tâm vốn không hai mà chỉ là một. Có thể nói đây là một phần học thuyết thậm thâm của Lão Giáo mà nếu đem so sánh thì không khác gì với triết lý cao siêu của đạo Phật. Học thuyết này có phải chăng là nguồn gốc của giáo lý chơn tâm/vọng tâm vẫn là một mà Đức Lão Tử đã đề ra trước khi Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc để rồi có sự khai triển và làm sáng tỏ học thuyết này hơn.

b/. Muôn vật trùng trùng điệp điệp tức vọng tâm cuối cùng đều trở về nguồn gốc cội rễ của nó là chơn tâm. Phải Phán Phục trở về với chơn tâm vì nguồn căn gốc rễ của tâm vốn thanh tịnh, và trở về với tâm thanh tịnh thì đó là trở về với Đạo mà Lão Giáo gọi là "phục mạng" (qui căn viết tĩnh. Thị vị viết phục mạng).

Nói rõ hơn, khi con người không còn chạy theo vọng trần vọng thức và lìa bỏ vọng tâm để trở về với an tĩnh, thanh tịnh, đó là lúc con người trở về với chơn tâm Phật tánh mà đó cũng là Đạo vậy."

Tóm lại, **chữ "phục mạng" với Lão Tử là quay về với Đạo cũng có nghĩa là Hồi Quang Phán Chiếu như đạo Cao Đài hay Hồi đầu thị ngạn theo đạo Phật** mà phái Thiền Tông càng nói rõ hơn, đó là "Buông, Buông" tức buông bỏ vọng tâm và "Tĩnh Tĩnh" đó là tĩnh thức với tâm thanh tịnh tức chơn tâm, cũng có nghĩa là Hồi Quang Phán Chiếu.

c/. Để lý giải rõ luật Phán Phục trong học thuyết của Ngài, Đức Lão Tử còn đi xa hơn nữa. Đức Ngài nói: "Phục mạng viết thường. Tri thường viết minh. Bất tri thường vọng tác hung." Có nghĩa là phục mạng tức theo về với số mạng, với Đạo thì đó gọi là Thường (Phục mạng viết thường) Rồi có biết rõ được Thường là gì thì đó là sáng suốt tức là có tuệ giác hay đã giác ngộ (Tri Thường viết minh). Bằng trái lại, nếu không quay về với Đạo, với Thường tức không tĩnh thức, sáng suốt thì vẫn sống với kiếp sống phàm phu, bay nhảy, tranh đua, hơn thua, phải quấy tức là chạy theo vọng trần, mê mờ bởi vọng thức và sống với vọng tâm thì tai họa sẽ chẳng lường được, mà nếu nói theo đạo Cao Đài hay đạo Phật là luân hồi đọa lạc sẽ không làm sao tránh khỏi (Bất tri thường vọng tác hung).

Nói cách khác, theo Đức Lão Tử thì một khi con người biết trở về với Thường là đã trở về với Đạo. Trở về với Đạo đó là lúc Niết Bàn đã bắt đầu hiển lộ rồi.

Sở dĩ có thể nói Niết Bàn đã bắt đầu hiển lộ vì nếu giải lý theo Phật giáo thì bốn đức Vô Vi

(Lão Giáo) tức bốn đức Niết Bàn (Phật giáo) gồm có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, mà trong đó Chân Thường là đức thứ nhất của Niết Bàn và cũng là đức Vô Vi. Thường là khác với vô thường mà vô thường là thế gian hay thế giới ta bà như nói theo đạo Phật.

Ở thế gian hay ở thế giới ta bà này, tất cả cái gì có tướng đến là hư vọng, đều là vô thường tức có rồi mất, đến rồi đi, sanh rồi diệt.

Còn Thường, một đức tánh Vô Vi hay Niết Bàn ở đây có nghĩa là thường hằng, là những nguyên lý bất di bất dịch, nói không đến, bàn không tới, mà bất cứ ai nếu làm sai khác hay đi ngược lại, nghĩa là theo về với vô thường, thì sẽ mang họa nạn lại cho mình và sẽ gây tai họa cho bao nhiêu người khác (Bất tri thường, vọng tác hung)

Tóm lại, nếu con người chạy theo vọng tâm thì sẽ theo về với vô thường, sanh tử. Trái lại, biết Phản Phục tức Hồi Quang Phản Chiếu, trở về với Chân Tâm Phật Tánh, tìm lại Bản Lai Diện Mục, tìm lại con người thật của mình thì lúc đó Chân Thường sẽ đến, tức Niết Bàn sẽ hiển lộ. Đây chính là điểm mà ba tôn giáo lớn tại Việt Nam gặp nhau với yếu chỉ "Ngô nhật tam tinh ngô thân" của Khổng Giáo, học thuyết "Phản Phục" của Lão Giáo và giáo lý "Phản Quan Tự Kỳ" của Phật Giáo mà đạo Cao Đài ngày nay diễn dương qua giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu.

Nói khác hơn, yếu chỉ "Ngô Nhật tam tinh ngô thân" của Khổng giáo, học thuyết Phản Phục của Lão Giáo và giáo lý Phản Quan Tự Kỳ của Phật Giáo đã chiếu rọi sáng tỏ giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu của đạo Cao Đài mà Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm tức Đức Quan Thế Âm Bồ Tát trước kia và Đức Hộ Pháp hiện nay đã để ra.

3. PHẬT GIÁO:

Trong Phật Giáo, có rất nhiều kinh nói về Hồi Quang Phản Chiếu, đặc biệt là kinh Lăng Nghiêm và Bát Nhã Tâm Kinh.

Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật đưa năm ngón tay lên và hỏi Ngài A. Nan có thấy gì không? Ngài A Nan trả lời có thấy năm ngón tay. Sau đó, Phật để bàn tay xuống và hỏi Ngài A. Nan có thấy gì không? Ngài A Nan trả lời không thấy.

Phật bèn quở rằng: "Tại sao các ông điên đảo quá vậy?"

Thật vậy, hễ có năm ngón tay đưa lên thì Ngài A. Nan nói có thấy, mà không có năm ngón tay đưa lên thì Ngài A Nan nói không thấy. Như vậy tánh thấy của Ngài A Nan lệ thuộc vào năm ngón tay để có hay không có. Ngài A Nan nói như vậy mà quên rằng tánh thấy của mình luôn luôn hằng hữu. Nếu có năm ngón tay thì thấy năm ngón tay, mà không có năm ngón tay thì tánh thấy do đôi mắt vẫn thấy như thường, mà thấy hư không trước mặt, hay các vật dụng, cảnh vật nào khác hơn năm ngón tay.

Như vậy tánh thấy luôn luôn vẫn thường hằng, còn cảnh vật bên ngoài thì có sanh diệt. Tánh thấy là thường hằng là THẬT mà cảnh vật là huyền, là HƯ, cũng như chơn tâm là chơn mà vọng tâm là vọng vậy. Nếu theo vọng bỏ chơn tức lấy cảnh vật bên ngoài cho là tâm mình, là mình, như vậy là đã quên mất rằng mình vẫn có, dù cảnh vật bên ngoài thay đổi. Cách thấy như vừa nói là mê, là lầm, là vọng tưởng điên đảo, như Phật đã quở Ngài A Nan.

Người tu nếu muốn đạt được Đạo thì phải nhớ đừng quên mình chạy theo vật. Trái lại, phải quan sát lại mình, soi xét lại mình, quán chiếu lại mình, để thấy mình, thấy cái thật nơi mình, đó là Chơn Tâm. Cách thấy biết như vậy là thấy đúng, là chánh kiến. Có chánh kiến thì người tu mới đạt được Đạo.

Cũng trong đạo Phật, Lục Tổ Huệ Năng có dạy về Hồi Quang Phản Chiếu qua câu chuyện như sau: Cư sĩ Huệ Năng, sau khi được Ngũ Tổ truyền y bát trở thành Lục Tổ. Lục Tổ được Ngũ Tổ đưa sang sông để đi về phương Nam hoằng khai đạo Pháp. Sau khi đưa Lục Tổ sang sông trở về, Ngũ Tổ mấy ngày liên tiếp không thượng đường. Việc này làm cho chúng trong chùa sanh nghi nên đến vấn an. Ngũ Tổ cho biết không bệnh gì cả, nhưng y bát thì đã về Nam rồi. Phe Thượng Tọa Thần Tú biết Ngũ Tổ đã truyền cho Huệ Năng.

Để cướp lại y bát, vài trăm người thuộc phe giáo thọ Thần Tú đuổi theo, trong đó có một tu sĩ trước kia vốn là võ quan triều đình bậc tứ phẩm, họ Trần tên Huệ-Minh. Huệ Minh dốc lòng theo tìm, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng thấy có người đuổi kịp nên để y bát lại trên một tảng đá và vào ẩn thân sau bụi rậm. Huệ Minh đến lấy y bát nhưng cầm lên không được, y bát không nhúc nhích. Huệ Minh biết có chuyện lạ bèn la lên: "Cư sĩ, cư sĩ, tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y bát."

Huệ Năng bước ra và sau khi truyền cho Huệ Minh ít giáo pháp được Huệ Minh hỏi như sau: -"Ngoài mật ngữ, còn có mật ý khác chăng?"

Tổ Huệ Năng bảo:

-"Vì ông nói tức không phải mật vậy. Ông nên phản chiếu thì mật ở bên ông."

Lục Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh nên hồi quang phản chiếu lại mình thì sẽ thấy được tất cả những gì là mật mà mình tự có, những gì đã bị giấu kín, đã bị quên lãng hay nói rõ hơn là đã bị bụi trần che phủ xuyên qua những tháng năm dài sống kiếp phàm phu, nhiều mê ít tỉnh.

Để tránh khỏi mê muội, điều cần thiết là phải tự quán chiếu lại mình, quan sát lại mình, từ đó sẽ thấy được "mật bên ông", thấy được hạt châu vô giá, chí bửu nhưn sanh, thấy được chơn tâm, Phật tánh, bản lai diện mục của mình. Đối với đạo Phật, đây là yếu chỉ Thiền Tông, một pháp tu giải thoát.

4. ĐẠO CAO ĐÀI:

Đạo Cao Đài có Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Ngài dùng Trí Tuệ Giải Thoát chiếu kiến thân tâm và thấy rõ nó là hư vọng. Đây cũng là Hồi Quang Phản Chiếu mặc dù Đức Ngài chỉ dùng danh từ chiếu kiến mà thôi.

Thật vậy, trong Bát Nhã Tâm Kinh có câu: "Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật đa thời chiếu kiến ngũ-uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", có nghĩa khi Bồ Tát Quán Tự Tại vận dụng và thực hành sâu xa, rốt ráo Trí Tuệ Giải Thoát, Ngài soi thấy năm nhóm căn bản duyên hợp thành thân tâm con người đều không thật. Từ đó và nhờ đó Ngài vượt qua được tất cả mọi khổ ách.

Câu giải nghĩa tổng quát trên đây có vẻ chưa sáng tỏ. Xin được đi vào chi tiết. Trước tiên xin định nghĩa các danh từ hay cụm từ.

Quán: là nhiếp tâm, tập trung tất cả kiến, văn, tri, giác tức cái thấy, cái nghe, cái hay, cái biết của ta mà hằng ngày ta thường phóng nó ra bên ngoài. Bây giờ ta tập trung nó lại, thu nhiếp vào một chỗ, đó gọi là quán.

Tự Tại: là không động, không bám víu, không bị vướng mắc, không bị ngăn ngại, đó là tự tại vô ngại.

Quán Tự Tại: là một danh xưng khác của Đức Quán Thế Âm, nhưng Quán Tự Tại thuộc về Trí. Dùng Trí để chiếu soi lại mình tức Hồi Quang Phản Chiếu. Thực hành giáo pháp này thuộc về tự lợi, chỉ lợi lạc cho mình thôi.

Tổng quát mà nói, Quán Tự Tại có nghĩa là quán mà chẳng động, quán với tâm rỗng rang

thên thàng, ứng vật mà không bị hoàn cảnh bên ngoài chi phối. Đó là quán một cách dung thông, vô ngại, không còn vướng mắc gì cả, và quan trọng nhất là xa lìa chấp ngã.

Còn Quán Thế Âm thuộc về Bi, do từ-bi. Vì lòng từ bi mà tập trung, nhiếp tâm để lắng nghe những tiếng rên xiết kêu cứu của nhơn sanh nơi cõi thế (thế âm) hầu cứu độ. Thực hành giáo pháp này là lợi tha, mang lợi lạc cho người khác.

Hành thâm: là thực hành một cách thâm sâu, sâu xa, rốt ráo, trọn vẹn.

Bát Nhã Ba La Mật Đa: Bát Nhã tiếng Phạn có nghĩa là trí tuệ. Ba La Mật Đa cũng tiếng Phạn, người Trung Hoa dịch là đáo bỉ ngạn, là đến bờ kia, tức bước qua bờ giác. Bát Nhã Ba La Mật Đa là trí tuệ nhờ nó mà bước qua được bờ giác. Đó là trí tuệ giải thoát.

Chiếu Kiến: Chiếu soi bằng cách hồi quang phản chiếu, soi thấy.

Ngũ Uẩn giai không: Đây là bốn chữ quan trọng nhất trong toàn câu, có thể nói là cốt tủy. Bốn chữ này gồm có hai phần là ngũ uẩn và giai không. Vậy, thử tìm hiểu ngũ uẩn là gì mà nói nó là không.

Tại sao lại nói là không.

Ngũ Uẩn: Ngũ Uẩn còn được gọi là Ngũ Âm, Ngũ Chúng Hữu Lậu hay năm Nhóm Ngũ Uẩn gồm có sắc, thọ, tưởng, hành, thức, trong đó Sắc là thân, còn Thọ, Tưởng, Hành, Thức thuộc về tâm. Đó là năm nhóm.

Cứ mỗi nhóm tích tụ, tụ tập, nhóm họp lại theo từng loại, cùng loại, với tính chất hay đặc tính giống nhau gom thành một nhóm gọi là Uẩn. Thí dụ thể xác là tích tụ thịt xương mà gốc của nó là đất; nước trong con người đó là nước; hơi thở v.v. đó là gió; và sức ấm, hơi nóng trong người, đó là lửa. Bốn thứ đất, nước, gió, lửa này gọi là tứ đại. Tứ đại tập trung lại một nhóm thành xác thân được gọi là Sắc Uẩn.

Còn gọi là Ngũ Ấm, vì chữ ấm có nghĩa là che, ngăn lại, làm cho mê mờ, tối đi, mù đi. Ngũ ấm là năm thứ ấm kể trên đã ngăn trở, che lấp làm cho con người không đến được với Chân Lý, không thấy được Đạo, đến được với Đạo và đạt Đạo. Chính Ngũ Ấm này đã che khuất và khuất lấp chơn tâm rồi lập nên, nuôi dưỡng và phát triển vọng tâm.

Với từ Ngũ Chúng Hữu Lậu hay Ngũ Thân Hữu Lậu, đó là để chỉ sự khác biệt với Ngũ Phần Pháp Thân. Ngũ Phần Pháp Thân là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, còn ngũ chúng hữu lậu hay ngũ thân hữu lậu là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, những yếu tố tạo thành thân chúng sanh ô trược đang sống ở cõi ta bà này.

Ba cách gọi trên đây dựa vào Hán tự, theo cách gọi của người Trung Hoa. Với tiếng Việt Nam thì Ngũ Uẩn, Ngũ Ấm, Ngũ Chúng Hữu Lậu được dịch thành "Năm Nhóm" cũng không sai và rất dễ hiểu, dù rằng chưa hoàn toàn diễn tả được hết ý nghĩa của sự ngăn che và tánh cách hữu lậu của năm nhóm.

Phần trên đã diễn giải ngũ-uẩn. Tiếp theo đây xin nói về giai không, và ngũ uẩn giai không. Tại sao nói ngũ uẩn giai không, nghĩa là thân và tâm của con người đều không.

Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm sau khi chiếu kiến, soi xét lại, hồi quang phản chiếu lại, thấy năm nhóm kết hợp, cấu tạo thành thân tâm của con người, bản thể của nó là Không. Vậy chữ Không ở đây có nghĩa như thế nào. Xin được trình bày nghĩa chữ Không qua hai lý: Lý duyên hợp và Lý vô thường.

1. Lý duyên hợp:

Chữ không mà Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm nói ở đây có nghĩa là không có tự tánh không có thực hữu nội tại chắc chắn, trường cửu chớ chẳng phải không khác với có. Nói rõ hơn, chữ

không ở đây được hiểu trong ý nghĩa tánh không, tức thể tánh của nó không thật, chứ chẳng phải là không ngưng, không có gì cả.

Làm sao có thể nói được là “không ngưng”, không có gì cả trong khi thân tâm này đang đọc, đang viết, đang nghe, đang thấy v.v. Cũng không thể bảo rằng thân này “có” với ý nghĩa nó vĩnh hằng, không tan hoại, trong khi sự thật hiển nhiên là con người với thân tứ đại, ai cũng vậy, có sống phải có chết. Mạng người cao lắm trên dưới 100 năm. Nói khác hơn là thân này có, nhưng chỉ có trong một khoảng thời gian nào đó thôi, rồi sẽ tan hoại. Sự xuất hiện của thân, tức cái có của thân, bắt nguồn từ lý duyên hợp, nghĩa là do duyên hợp mà thành, mà có. Mà hễ cái gì duyên hợp thì nó là không.

Để giải lý cái gì do duyên hợp thì nó là không, Bồ Tát Long Thọ, trong Trung Quán Luận, có trích từ Kinh Phật hai câu như sau:

“Nhân duyên sở sanh pháp,
Ngã thuyết tức thị không”.

nghĩa là tất cả pháp thế gian (mà trong đó có chúng sinh) đều do nhân duyên mà sanh, mà có, vì thế Phật nói là không (chữ ngã trong câu thứ hai chỉ Phật). Nói khác hơn, Phật bảo rằng tất cả pháp thế gian đều do duyên sanh cho nên Phật nói là không.

Quả thật vậy, mọi vật trên đời đều do duyên sanh mà có. Đó là lý Duyên Hợp.

Thí dụ cái nhà gồm kèo, cột, đòn tay, đỉnh, ốc v.v. tất cả những cái này vì lý do nhân duyên mà hợp lại nhau thành cái nhà. Nếu cây, ván, đỉnh ốc v.v. do duyên kết hợp thành cái nhà thì nó là cái nhà, kết hợp thành ghe thì nó là chiếc ghe, thành bàn viết thì nó là cái bàn.

Nói khác hơn, cũng là cây, ván, đỉnh, ốc v.v. nhưng thành nhà, ghe hay bàn chỉ vì do duyên sanh duyên hợp mà ra cả. Con người cũng vậy. Con người được sinh ra cũng do từ duyên hợp. Nếu ông cha và bà mẹ không có duyên gặp nhau thì làm sao hợp thành duyên nợ. Hai người thành vợ chồng sống chung có gần nhau rồi mới có con. Vậy đứa con là kết quả duyên hợp của cha mẹ. Nói khác hơn, thân xác của đứa con là do duyên hợp. Như thế, có thể nói rằng duyên hợp duyên sanh là nguồn gốc của vạn vật hữu lậu, của muôn pháp hữu lậu thế gian. Nhờ duyên sanh mà tất cả đều có. Dù vậy, nhưng thử hỏi cái có ở đây là cái có thật sự hay chỉ là cái có hư dối, tạm bợ một thời gian mà thôi, nghĩa là hư vọng, không thật.

Nếu nói về cái nhà, chiếc ghe hay cái bàn, tất cả chỉ có trong một khoảng thời gian nào đó thôi rồi phải hư hoại, hủy thể như bị mục nát, bị mọt mõi hay do giông bão phá hủy. Chúng không tồn tại vĩnh viễn, mà hư vọng, là không thật, không có thực tướng vĩnh viễn mà chỉ có giả tướng tạm thời thôi. Con người cũng vậy, do từ nhân duyên cha mẹ mà sanh ra, sống cao lắm 100 năm rồi phải chết, mà hễ chết là hết (nếu chỉ kể về xác thân).

Như vậy, trước khi con người được sinh ra, lúc đó con người không có và sau khi sống rồi chết, lúc đó con người cũng mất đi, không còn, không có nữa. Nói như thế để chỉ con người với xác thân tứ đại chỉ là tạm thời, hư vọng thôi. Cái thân tứ đại của con người chỉ là một giả tướng tạm thời chứ không phải một thật tướng vĩnh hằng. Nói giả tướng là trong ý nghĩa nó không thường hằng mà chỉ tạm bợ. Cái thật tướng thì phải là cái gì tồn tại mãi mãi.

Tóm lại, do duyên hợp vạn vật thế gian tạm có và có một giả tướng tạm thời thôi, tức huyền hóa chứ không thật. Vì không thật nên chúng hư hoại, biến diệt, do đó mới nói là không. Không ở đây chẳng phải không có gì cả. Không ở đây có nghĩa là huyền, nghĩa là chỉ có tạm một thời gian thôi rồi mất, chỉ có giả tướng hư vọng chứ không có thật tướng. Nói khác hơn,

vì do duyên hợp mà vạn vật và chúng sinh không phải là không ngưng mà cũng không phải có thật, vĩnh hằng. Hễ duyên hợp thì tạm có mà duyên tan thì ly tán, trở thành không. Chữ không ở đây để chỉ thể tánh hư vọng, tạm bợ, không thật của vạn pháp thế gian.

2. Lý vô thường:

Khi chỉ tánh tạm bợ, hư vọng, không thật của vạn pháp thế gian với lý duyên hợp, đó là đứng về mặt không gian. Còn về thời gian thì vạn vật vốn vô thường. Đây là một cách khác để chỉ sự tạm bợ, hư vọng, không thật của các pháp thế gian trong đó có con người với thân tâm do ngũ uẩn hợp thành.

Thật vậy, vạn vật vốn vô thường. Đời con người chỉ như một giấc mộng thôi, giấc mộng Nam Kha, hay giấc mộng Huỳnh Lương, vì thế Thánh Giáo mới bảo “Huỳnh Lương một giấc cuộc đời in.”

Đời con người tạm bợ, ngắn ngủi như vậy đó, thế mà vẫn có người chưa chịu biết, chưa chịu tu. Họ cứ lo bay nhảy tranh đua, lọc lừa, gạt gẫm mà không hề hiểu rằng “Mua bán lọc lừa như buổi chợ; Về nhà chưa tối đã qua đời” cũng do Thánh Giáo dạy.

Cũng giống như Thánh Giáo dạy, Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm Quan Thế Âm Bồ Tát, khi chiếu kiến ngũ uẩn giai không, là muốn chỉ cho nhơn sanh biết rằng ở thế gian vạn vật vốn vô thường, và vạn vật trong đó có cả thân tứ đại ngũ uẩn do lửa vô thường liên tục thiêu đốt mà cuối cùng phải đi đến hoại diệt.

Mà quả thật vậy, vạn vật trên thế gian không có cái gì tồn tại mãi mãi. Không có cái gì thường hằng. Tất cả đều không cố định, không bất di bất dịch mà luôn dời đổi để rồi hư hoại, biến diệt. Thí dụ như xác thân của một con người, nó sanh rồi lão, rồi bệnh, rồi tử, cũng như cái nhà nó thành rồi trụ, rồi hoại, rồi không. Nó thay đổi, biến dạng thường xuyên, hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, ngày hôm nay khác hơn ngày hôm qua, năm này khác hơn năm trước, biến đổi triền miên liên tục theo thời gian để đi đến biến diệt, hư vọng, không thật.

Chính vì lý do này mà Kinh Sám Hối dạy rằng:

“Sang giàu chẳng khác như mây.
Khi tan khi hiệp đổi xây không thường.
Việc sanh tử như đường chớp nhoáng.
Bóng quang âm ngày tháng dập dồn”.

và trong Kinh Kim Cang, đức Phật mới nói: “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng.” tức cái gì có tướng đều hư vọng, vô thường, không thật. Rồi trong Kinh Lăng Nghiêm đức Phật cũng nói rằng: “Nhất thiết hữu vi pháp như mộng, huyễn, bào, ảnh, như lô diệt, như điện, ưng tác như thị quán.” nghĩa là mọi pháp thế gian gồm sinh vật, sự vật, vạn vật tất cả chỉ như những gì được thấy trong mộng寐, không thật; nó huyễn tức có mà không bền; nó như bọt nước, như bóng của hình, hể hình có thì bóng có, hình mất thì bóng mất; nó như sương buổi sáng, có đó rồi tan biến đó; nó như làn điện chớp, cứ chớp rồi tắt ngay vậy thôi. Nói rõ hơn, tất cả các pháp, các tướng hữu vi đều hư vọng, biến hoại, không thật, có rồi lại không vì thế mới nói là không.

Để kết luận phần giải nghĩa chữ không trong ngũ uẩn giai không qua lý duyên hợp và lý vô thường, xin được ghi vắn tắt như sau.

Với lý nhân duyên, vạn pháp do duyên hợp mà tạm có. Nhưng khi duyên ly tán thì tan rã trở thành không. Như vậy, dù tạm có cũng chỉ là hư vọng, không thật, chỉ có giả tướng tạm thời, chớ không có thật tướng vĩnh hằng, do đó nên gọi là không.

Với lý vô thường, vạn pháp hư hoại rồi biến diệt qua thời gian. Không có cái gì tồn tại vĩnh viễn. Không có cái gì cố định, không dời đổi, bất di bất dịch. Như vậy, trong thời gian mà các pháp có, đó chỉ là có tạm thời thôi rồi cuối cùng sẽ tan hoại, không còn có nữa nên nói nó là không. Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm chiếu kiến ngũ uẩn giai không, nói thân tứ đại và tâm vọng tưởng là không trong ý nghĩa này.

Tóm lại, dù với lý duyên hợp, hay là vô thường, vạn pháp trong đó có thân tứ đại ngũ uẩn này, bản thể nó vẫn là không. Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm chiếu kiến nó là không với mục đích chỉ dẫn và dạy dỗ như sanh đùng nên bám víu, đừng chấp cái HƯ cái GIẢ mà phải trở về sống với cái CHƠN cái THẬT qua giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu.

Có Hồi Quang Phản Chiếu, như sanh sẽ không còn chạy theo tiền cảnh, tiền trần mà trở về sống với nội tâm của mình, soi xét lại nội thể của mình để rồi như sanh thấy rõ được rằng thân tứ đại hay thân ngũ uẩn này chỉ là giả tạm mà thôi và nó sẽ trở về không, cũng như vọng tâm phát xuất từ vọng niệm mà vọng niệm có được là bởi vọng trần. Ba thứ vọng trần, vọng niệm, vọng tâm này là nguyên nhân gây nên bao nghiệp dữ lành để dẫn dắt con người mãi mãi trong luân hồi chuyển kiếp.

Như vậy, tại sao như sanh lại còn cứ chạy theo vọng tâm, tiền trần tiền cảnh làm gì mà không trở về sống với nội tâm, với tâm chánh niệm, với chơn tâm. Như vậy tại sao như sanh còn bám víu, mê đắm, ôm ấp, chấp chặt cái thân, cái ngã giả tạm này làm gì. Chấp chỉ cái có rồi mất, cái đến rồi đi. Đừng chấp nó là ngã là mình trường tồn mãi mãi, vì chấp như thế là sai lầm, rồi cái sai lầm đầu tiên này sẽ kéo theo tất cả bao nhiêu sai lầm khác, tạo ra con đường đọa lạc triền miên, mà chỉ có Hồi Quang Phản Chiếu thì như sanh mới thoát ra khỏi được.

C. MỤC ĐÍCH HỒI QUANG PHẢN CHIẾU

Sở dĩ Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm chiếu kiến ngũ uẩn giai không và Đức Hộ Pháp dạy Hồi Quang Phản Chiếu vì các Ngài biết rằng như sanh từ vô thủy đã mang bệnh chấp ngã. Hai Ngài nói và chỉ ra để trước nhất giúp như sanh tiêu trừ cái bệnh này. Muốn vậy, phải phá chấp thân và phá chấp tâm.

Chính cái chấp thân tâm là thật đã mang đến cho con người không biết bao nhiêu khổ đau phiền não trong cuộc sống hiện tại. Ngoài ra, chẳng những nó cản ngăn con người Hồi Quang Phản Chiếu để nhận thấy rõ chủng tử Thánh, Tiên, Phật của mình, mà còn lôi kéo con người vào cảnh trầm luân đọa lạc.

Thật vậy, người thế gian hầu hết đều mang nặng cái bệnh chấp ngã.

Thứ nhất, họ chấp thân và vọng tâm của mình là thật với mặc ý thường hằng. Đây là cách chấp thường trái với lý vô thường.

Thứ hai, họ chấp mình làm chủ trọn vẹn con người mình gồm có thân và tâm trong cái thể xác này.

Ai cũng nghĩ thân tâm này là của họ, họ làm chủ trọn vẹn nó, cũng như bao nhiêu ý nghĩ, ý kiến họ có đó là của riêng họ, họ tạo ra nó, làm chủ nó và bảo vệ nó. Cách nghĩ như vậy là vẫn còn mê chưa tỉnh thức, chỉ theo HƯ mà chưa thấy THẬT.

Sự thật, con người chỉ do chấp ngã mà cho rằng cái ngã là của riêng mình, mình làm chủ nó, nhưng thật ra mình có làm chủ nó được đâu. Nào ai muốn mình bị đau ốm, mau già. Ai cũng muốn mình luôn khỏe mạnh và trẻ trung mãi mãi. Thế mà lực bất tòng tâm. Cơ thể nào có chịu theo. Các tế bào cứ mỗi ngày mỗi tự hủy diệt làm cho con người càng ngày càng già mà con người không tài nào cản được, vì không làm chủ được.

Có ai muốn bệnh đâu, thế mà thân khi bệnh thì nó cứ bệnh. Người ta không thể bảo nó đừng bệnh. Không thể cản nó được. Như vậy, làm sao có thể nói là ta làm chủ thân này. Một sự kiện nổi bật nhất là khi có những tế bào trong thân tự nhiên phát triển rối loạn gây bệnh ung thư, thử hỏi lúc đó con người có làm chủ nó được, có điều khiển nó được, bảo nó đừng phát triển rối loạn được không. Chắc chắn là không. Như vậy việc chấp ngã, chấp cái thân này ta làm chủ được nó, nó là ta, ta là nó thì hoàn toàn là do chưa tỉnh thức mà thôi.

Thân này như hạt bụi trong hư không, như hòn bọt trong biển cả. Nó như chiếc bè dùng để đưa ta sang sông và một khi qua sông rồi thì chiếc bè phải bỏ lại chớ không ai kéo hay khiêng chiếc bè theo bên mình hoài. Nói khác hơn, với cái thân tham ái, hám dục này mà nếu ta cứ mê mờ tham đắm nó thì nó sẽ làm ta đau khổ và trầm luân. Nhưng cũng chính với cái thân này, mà nếu ta biết rõ nó, biết xử dụng nó thì nó quý vô cùng. Ta nương theo nó để nhờ nó ta có thể tu, thì như vậy nó là phương tiện giúp ta giải thoát. Nó với ta chỉ như đôi bạn trong một khoảng thời gian nào đó thôi.

Nó hư vọng, tạm có và chỉ có giả tướng mà thôi. Biết được như vậy là biết THẬT. Đó là cái biết của bậc Hiền, bậc Thánh, bậc Tiên, bậc Phật mà Đấng Thánh Nhân như Lão Tử đã từng nói trong Đạo Đức Kinh là "Quý, đại hoạn nhược thân." nghĩa là đại hoạn sẽ phát xuất từ cái thân này nếu ta tham ái mê đắm nó rồi thì nó sẽ gây đau khổ mang đến hoạn nạn cho ta, nhưng nếu ta biết nương nó để mà tu, để mà giải thoát thì nó sẽ quý vô cùng. Còn về tâm, ai cũng cho rằng ý tưởng, ý nghĩ phát sinh ra từ trí não của mình là của mình. Mình tạo ra nó. Mình làm chủ nó. Mình bảo vệ nó. Đây là cách chấp về tâm.

Nhưng thử hỏi ta có làm chủ được tất cả mọi ý nghĩ, ý tưởng của ta không? Nào có ai muốn nghĩ ác, làm ác bao giờ. Ai cũng muốn nghĩ thiện làm lành cả. Thế mà có nhiều người lại nghĩ và làm những việc gây khổ đau cho người khác. Như vậy là họ đâu có làm chủ được lương tâm của họ, vì với lương tâm hay chơn tâm thì ai ai cũng đều thiện lành cả. Điều nổi bật rõ rệt nhất là lúc ta tụng kinh.

Khi tụng kinh ai cũng muốn nhiếp tâm, giữ thanh tịnh, tưởng niệm Phật Trời. Thế mà cứ thỉnh thoảng ý nghĩ này đến, ý tưởng kia đến, cứ đến rồi đi, đi rồi đến bất chợt mà ta không làm chủ nó được. Tóm lại, ta không làm chủ thân và tâm của ta được nếu ta cứ chạy theo Vọng mà chẳng thấy Chơn, chạy theo HƯ mà chẳng thấy THẬT, cứ phóng quang, chạy theo trần cảnh bên ngoài mà không chịu Phản Quang Tự Kỳ hay Hồi Quang Phản Chiếu.

Để giúp cho con người Hồi Quang Phản Chiếu, biết đúng tránh sai, thấy thật tránh hư, Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm sau khi dùng diệu tánh chiếu soi một cách viên dung, đã chỉ cho người đời biết rằng thân ngũ ấm không thật và ta không hoàn toàn làm chủ nó. Nó chỉ do duyên hợp mà tạm có một giả tướng hư vọng thôi. Khi nào duyên ly tán thì nó sẽ tan và trở về không. Nếu biết được như vậy thì con người sẽ không còn đau khổ nữa.

Con người sở dĩ khổ đau là do chấp. Họ chấp thân, chấp tâm và chấp cả danh tự ngôn ngữ. Nhưng danh tự ngôn ngữ đâu có thật. Danh tự ngôn ngữ chỉ là giả danh chớ không có thực nghĩa. Ngôn ngữ đã là giả thì tiếng khen tiếng chê có thật được đâu. Vậy chấp nó làm gì để phải khổ. Phá chấp được danh ngôn là bước đầu giúp con người bớt khổ. Bước thứ hai là phá chấp thân và bước thứ ba là phá chấp vọng tâm.

Về phá chấp thân tâm, Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm và Đức Hộ Pháp đã chỉ cho thấy HƯ và THẬT. Thân ngũ uẩn này chỉ hư vọng thôi. Nó vốn là không, chỉ do duyên hợp mà tạm có. Đã biết thân này do duyên hợp mà tạm có, tạm có một giả tướng huyễn hóa rồi tan hoại khi duyên ly tán, biết như vậy thì ta chấp nó nữa làm chi. Chính do chấp nó thật, nó vĩnh hằng

mà ta đau khổ và uphiền não triển miên. Ai đụng đến nó ta đau. Ai nói chạm đến nó ta khổ. Ta đã vì mê lầm nên đau khổ.

Ngày giờ nào ta tỉnh thức, hết mê lầm là ngày giờ ấy ta sẽ hết khổ đau. Xin đơn cử trường hợp làm thí dụ như sau: con người khi còn mê lầm chưa tỉnh thức thì thấy ta là thật, thân ta là thật. Do đó khi nghĩ đến cái chết họ đau khổ lắm. Đau khổ vì mất cái thân. Đau khổ vì phải xa lìa bao nhiêu người thương mến. Đau khổ vì phải bỏ lại bao nhiêu của cải tài sản, vinh hoa, phú quý v.v. và đau khổ nhất cũng như lo sợ nhất là không biết sau khi chết rồi sẽ ra sao. Đây là tâm trạng của người không chịu tu và chưa thấy sự thật.

Đối với người có tu, thấy được hư thật thì họ hiểu rằng có sống là phải có chết, vì có ai khỏi chết bao giờ. Như vậy tại sao lại phải sợ. Cái thân tứ đại này không sớm thì muộn ta cũng phải lìa bỏ nó thôi. Vậy khi lìa bỏ nó đau khổ để làm gì. Còn tất cả những người thương mến, nếu ta không lìa họ thế họ cũng lìa ta. Chỉ có ta bỏ họ đi trước hay họ lại bỏ ta đi trước mà thôi. Có ai khỏi chết được đâu. Ta ra đi rồi họ cũng ra đi. Đó là luật tuần hoàn vũ trụ. Vậy bám víu làm gì để thêm đau khổ.

Về của cải tài sản là vật ngoại thân, làm sao giữ được trong khi thân này mà ta còn phải lìa bỏ. Như vậy, phải biết buông bỏ, đừng bám víu để mang lấy khổ đau. Không bám víu, biết buông bỏ, không mê muội mà luôn tỉnh giác do thấy được CHƠN VỌNG, THẬT HƯ thì đau khổ sẽ không còn.

Tóm lại, với giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu hay Chiếu Kiến Ngũ Uẩn Giai Không, Đức Hộ Pháp và Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm muốn dạy tín đồ cũng như người đời như sau:

1. Nên nội quán thay vì phóng quan: có nghĩa là nên thường xuyên chiếu soi lại mình thay vì chạy theo trần cảnh bên ngoài.

Sở dĩ hai Ngài dạy phải làm như vậy là vì trong gần suốt cuộc đời con người đã quen nhìn ra ngoài.

Cách nhìn như thế đã làm cho con người như nghiện ngập, như ghiền mà thiếu nó con người không chịu nổi.

Con người như người đứng cao trên một tháp ngà nhìn xuống cảnh vật chung quanh, chiêm ngưỡng hay phân biệt hoặc khen chê phê phán v.v.

Thế rồi cứ quen với nếp sống thế tình khổ đau hay hoan lạc mà quên rằng cái tháp ngà kia lại chính là một cái lầu ngục. Nó giam hãm tâm tư con người, và vì tâm tư đã quen sống trong đó nên con người không khi nào muốn thoát ra để sửa đổi lại cách nhìn. Con người không quen nhìn hướng nội tức nội quán mà cứ phóng tâm chạy theo trần cảnh mặc cho dục tình lôi kéo.

Để có cách nhìn hướng nội hay nội quán mà Đức Hộ Pháp gọi là Hồi Quang Phản Chiếu thật ra cũng có phần khó khăn, vì như đã nói ở trên, là con người đã quen ở trong lầu ngục mà cứ tưởng đó là tháp ngà; do đó nên cách nhìn của con người cũng phải từ lầu ngục mà ra. Nay nếu cần sửa đổi thì sự sửa đổi ấy không dễ dàng mà là một sự sửa đổi rất tế nhị, rất sâu sắc, cần phải có một can đảm lớn lao mà có thể nhiều người không làm nổi được; vì đây là một sự thay đổi tận gốc rễ trong thái độ của con người đối với cuộc đời cũng như đối với tâm thức.

Thật vậy, đã từ lâu con người quen nhìn ra ngoài, quen phóng tâm tiếp vật. Thói quen huân tập đó nó đã ăn sâu vào ngũ căn, vào tiềm thức của con người khiến con người hầu như hoàn toàn mất liên lạc với nội tâm, với bản thể sâu xa của mình, nên việc nội quán con người như chưa hề quen biết. Ngoài ra, con người cũng sợ có những bí ẩn tiềm tàng mà con người muốn dấu nhẹm sẽ bị khám phá, sẽ làm cho đời sống tâm tư con người bị đảo lộn.

Điều này hầu như rất tự nhiên đối với những người chưa biết Đạo, sống với trí tâm thể tục, bị sai sử bởi năng lực hắc ám của mê vọng tức vô minh, luôn luôn muốn bảo vệ và bao che cho bản ngã để ngăn cản không cho bản chất chân thực của bản ngã bị phơi bày.

Giờ đây, để trở về với Đạo, sống theo đạo lý, ta phải tu tập Hồi Quang Phản Chiếu, đả phá cái vô minh, vì chính vô minh là người giữ ngục, là cái ngục từ chấp thủ, tham ái mà gần suốt cuộc đời nó đã giam hãm ta, nhưng do mê vọng mà không hề hay biết nên cứ an vui hưởng lạc và nghĩ đó là hạnh phúc ở thế gian.

Thật ra, dù nói ở thế gian, nó nào có phải là hạnh phúc đâu. Tài, sắc, danh, thực, thù, các loại lục dục thất tình này cao lắm là có thể làm cho ta sung sướng thôi chứ không thể làm cho ta hạnh phúc được.

Sung sướng bắt nguồn từ những thọ nhận, ái thủ và chấp hữu những gì hữu lậu thế gian. Còn hạnh phúc chân thường chỉ có khi con người thấy được đạo, sống với đạo và trước tiên là có được từ tâm, cái tâm thanh tịnh, rỗng rang thanh thang, bác ái và công bằng bình đẳng, chỉ biết buông bỏ và ban cho theo hạnh bố thí của Bồ Tát hay hạnh Phổ Độ của tín đồ đạo Cao Đài như đã được ghi trong ảnh tượng Tam Thánh ký hòa ước trước Đền Thánh vậy (xin được trình bày rõ hơn với bài viết "Tìm hiểu Bí Pháp trong Tam Thánh ký hòa ước")

2. Phải thấy chúng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật.

Nên nhớ rằng mỗi con người đều có chúng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật. Đó là hạt châu vô giá mà với giáo pháp Chiếu Kiến ngũ uẩn giai không hay Hồi Quang Phản Chiếu con người sẽ tìm lại được. Một khi tìm được rồi thì con đường trở về quê xưa cảnh cũ, qui hồi cựu vị, hay đường xưa trở lại Thiên Đình sẽ hiện tiền trước mắt.

Thật vậy, con người chỉ vì phóng tâm, cứ chạy theo trần cảnh mà hoàn toàn quên đi chúng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật đã có sẵn nơi mình, làm cho cứ mỗi ngày qua Hiền, Thánh, Tiên, Phật lại mỗi ngày càng vắng, càng xa mình. Đây là một sự thật mà nếu không thì tại sao Thánh giáo lại bảo:

"Một ngày thôn mồn một ngày qua,
Tiên Phật nơi mình phải ở xa."

và Đức Hộ Pháp thuyết đạo đã quả quyết rằng: "Trong đám anh em chúng ta ngồi đây, cũng như sắp nhỏ kia, trong đó cũng có vị Phật Tiên giáng thế" và "Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đến ngày giờ định họ sẽ đến. Biết đâu họ lại có mặt trong mấy anh em. Qua không biết em nào, song qua biết là đã có."

Như vậy, muốn thấy hay muốn tìm lại chúng tử Hiền Thánh, Tiên, Phật nơi mình điều cần thiết là con người phải biết Hồi Quang Phản Chiếu.

3. Biết Vọng Chơn Hư Thật:

Có biết vọng chơn hư thật thì từ đó con người mới có thể làm cho chúng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật của mình hiển lộ được.

Thật vậy, mỗi con người trên thế gian đều vừa phàm mà cũng là vừa Thánh. Nói khác hơn, trong mỗi con người có cái vọng mà cũng có cái chơn, có cái hư và cũng có cái thật. Câu chuyện sau đây chỉ rõ HƯ THẬT trong mỗi con người:

Có hai thầy trò nhà sư nhân một hôm nọ hỏi nhau. Thầy hỏi trò:

- Người bao nhiêu tuổi?
- Dạ, con 17 tuổi, người trò trả lời.

Thầy hỏi tiếp:

- Vậy chớ thân người 17 tuổi hay tâm người 17 tuổi.

Người trò biết đây là một câu hỏi khó của thầy chắc với dụng ý muốn dạy bảo một điều gì. Chính vì vậy mà người trò không trả lời ngay câu hỏi và nhận thấy tóc trên đầu thầy bạc trắng, người trò nhanh trí hỏi lại thầy:

- Đầu thầy tóc bạc, vậy chớ tóc thầy bạc hay tâm thầy bạc.
- Tóc ta bạc chớ tâm ta không bạc, thầy trả lời.

Người trò mới nương theo đó trả lời câu hỏi của thầy:

- Thưa thầy thân con 17 tuổi chớ tâm con không phải 17 tuổi.

Câu chuyện trên đây cho thấy:

Hai thầy trò muốn nói với mọi người rằng trong mỗi con người chúng ta đều có hai thứ, một vô thường và một chân thường, nghĩa là một vọng một chơn, một hư một thật. Cái vô thường hay hư vọng đó là thân tứ đại này. Nhưng trong thân tứ đại lại có cái chơn thật, chân thường, đó là Chơn Tâm hay Phật tánh.

Nếu con người cứ chạy theo thế trần, buông trôi theo dục lạc, mê đắm, tham ái cái xác thân này như thế là phàm phu. Bằng trái lại, nếu Hôi Quang Phán Chiếu, nội quán tu tập để làm hiển lộ Chơn Tâm, Phật tánh thì lúc ấy sẽ là Thánh, là Phật. Phàm Thánh chỉ khác nhau ở mê và ngộ, ở vọng và chơn, ở hư và thật. Nếu thấy biết đâu là vọng chơn, đâu là hư thật, và khi biết được rồi, như biết thân này là huyền hóa hư vọng, không còn bám víu mê đắm nó thì mọi khổ đau sẽ không còn nữa và chúng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật cũng sẽ hiển lộ.

4. Sống với THẬT:

Một khi đã biết đâu là Chơn Vọng, đâu là Thật Hư thì con người nên sống với cái THẬT. Cái THẬT đây là Phật tánh Chơn Tâm, thực tướng của Chơn Linh của lời Đức Hộ Pháp đã dạy. Còn cái hư, cái giả, đó là vọng tâm, cái tâm phàm phu buông thả chạy theo dục lạc, tham ái, si mê mà không chịu tự chiếu soi lại mình để thấy rõ mình có chơn tâm. Sống với chơn tâm, đó là sống như Thánh, như Phật. Còn sống với vọng tâm, đó là cái sống của phàm phu.

Để diễn tả phàm phu sánh với Thánh Phật, cũng như Hư sánh với Thật, hay Phóng tâm chạy theo trần cảnh so với Nội quán, xin thử dùng hình ảnh Nhơ sánh với Sạch của sự hô hấp như sau:

Hô hấp gồm có thở ra và hít vào.

Người ta thở ra là để tống đi loại không khí dơ bẩn nằm trong thân thể. Nó ở trong thân con người bị dơ bẩn, có nghĩa là cái thân con người không sạch, bất tịnh.

Từ cái thân dơ bẩn này nó tổng liên hồi những loại không khí dơ bẩn kia ra bên ngoài, thế là nó càng làm dơ bẩn bên ngoài. Ai ai cũng làm như vậy, thế thì thôi bên ngoài dơ bẩn quá nhiều rồi. Đây là hình ảnh khiến nhiều tôn giáo quan niệm trần cảnh là nhiễm ô hay trần ai tục lụy là vậy.

Đứng về sự, thì việc con người thường xuyên tung mớ hơi thở dơ bẩn ra ngoài cũng giống như đứng về lý, con người để cho sáu căn của mình, tai, mắt, mũi, lưỡi, thân, ý luôn phóng quan ra bên ngoài mà chạy theo trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đây là lý do cho thấy rõ vì sao con người luôn bị pháp trần bám chặt, vọng niệm dấy lên, vọng trần bao phủ. Đó là tại vì con người cứ mãi luôn sống với vọng tâm, vọng cảnh, vọng tưởng, vọng tình tức cái mở tâm thức rối loạn, ô nhiễm, nó dẫn dắt con người càng ngày càng đi vào mê lầm trên con đường sa đọa, hay nói rõ hơn lý do luân hồi là vì thế ấy.

Trái lại, thay vì phóng tâm chạy theo trần cảnh, thay vì phóng quang chiếu rọi vạn vật phù sinh để chia chẻ, phân biệt rồi khen hay chê, rồi ghét hay thương, giờ đây con người thử cho tâm mình lắng đọng lại, thanh tịnh lại, mà muốn lắng đọng lại, thanh tịnh lại thì cứ nhờ nơi

GIỚI để tránh loạn tâm.

Giữ được GIỚI tâm sẽ bớt tán loạn, con người bắt đầu đưa tâm về nhà, bắt đầu nội quán Hồi Quang Phản Chiếu chớ không còn phóng nó buông lung chạy theo trần cảnh nữa. Đây là lúc giống như con người sau khi nín thở và bây giờ hít vào vậy.

Động tác hít vào là để nuôi cơ thể bằng thứ không khí trong lành. Không khí trong lành này sẽ làm cho con người cảm thấy khỏe khoắn.

Không khí trong lành làm cho con người khỏe khoắn đó chẳng khác nào như nguồn đạo, và người dừng tâm vọng tưởng để bắt đầu tập sống với chơn tâm cũng chẳng khác nào người tạm dừng thở và hít thở không khí trong lành vào.

Nếu không khí trong lành có thể làm cho con người cảm thấy vui tươi khỏe khoắn thì nguồn đạo do nội quán Hồi Quang Phản Chiếu cũng sẽ làm cho con người sống lại với chơn tâm, lần hồi thấy Tánh. Đó là tánh Thánh, tánh Tiên, tánh Phật của mình.

Sống với chơn tâm thấy tánh, con người sẽ rời xa được các nhân duyên, ngoại cảnh, để lần lần thể nhập được với con người thật, cái bản thể chân thật của mình, thể nhập được với cảnh giới thanh tịnh vô biên, tự tại vô ngại có sẵn nơi mình, đó là Niết Bàn Cực Lạc Phật Tánh Chơn Tâm.

5. Dừng Vọng Niệm, Vọng Tâm:

Vọng niệm là mắc xích quan trọng nhất của một chuỗi dài tâm thức và đạo hạnh cần phải thực hành.

Thứ nhất: Muốn nội quán Hồi Quang Phản Chiếu đạt được kết quả giải thoát, tức trở về với bản thể Thánh, Tiên, Phật của mình thì trước nhất con người phải thấy được mình có chủng tử Thánh, Tiên, Phật.

Thứ hai: Thấy được mình có chủng tử Thánh, Tiên, Phật thì phải làm cho hiển lộ chủng tử Thánh, Tiên, Phật đó, như thế là để giải thoát. Muốn giải thoát thì trước hết phải thấy chơn vọng, thật hư và phải lìa hư bỏ vọng mà sống với chơn với thật. Đó là chơn tâm Phật tánh, là thật tướng của Chơn Linh Pháp Tánh.

Thứ ba: Muốn sống với thật tức với chơn tâm thì phải xa lìa từ bỏ vọng tâm.

Muốn xa lìa từ bỏ vọng tâm thì phải bật vọng niệm tức hoàn toàn xa rời vọng niệm, không còn vọng niệm.

Không còn vọng niệm thì sẽ chẳng có vọng tâm.

Chẳng có vọng niệm, không còn vọng tâm thì nghiệp cũng sẽ chẳng có chẳng còn, vì chính vọng niệm vọng tâm là động cơ tạo nghiệp.

Một khi nghiệp không còn thì sinh tử luân hồi cũng dứt, bởi vì chính nghiệp dẫn dắt luân hồi.

Như vậy, muốn Hồi Quang Phản Chiếu đạt được kết quả thì điều cần thiết là phải bật vọng niệm. Bật vọng niệm tức chẳng còn vọng tâm, do đó chỉ sống với chơn tâm, cũng có nghĩa là trở về với Phật tánh, tránh khỏi luân hồi và được giải thoát.

Nhưng phải làm sao để lìa bỏ được vọng niệm?

Muốn tránh vọng niệm, rời xa vọng tâm, phải thường xuyên chặn giữ sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà đặc biệt nhất là ý. Lý do vì ý là thống soái điều khiển năm căn kia.

Sáu căn cọng lại, hay mỗi căn riêng biệt là cái chìa khóa đưa con người đến siêu thăng giải thoát. Nhưng cũng chính sáu căn, hay mỗi căn riêng biệt trở thành những tảng đá to lớn lôi kéo, nhận chìm con người xuống cõi trầm luân.

Nếu biết dùng ý để chặn giữ năm căn kia không cho chúng mê đắm dục lạc, tham ái thân

tâm (vọng tâm), thí dụ như thấy một bông hoa đẹp, biết nó đẹp, nhưng hoa là hoa mà ta là ta, đó là cái thấy đúng, cái biết đúng, biết theo chánh kiến, cái biết của bậc Hiền Thánh, tức thấy biết có ý chần giữ nhản căn. Nhưng hễ có tí vọng niệm chen vào, thấy cái hoa đẹp rồi tham ái, háms dục, muốn bẻ, muốn hái, muốn chiếm đoạt cái hoa làm sở hữu riêng, đó là tham lam do si mê, vọng niệm mà ra, mà hễ si tham vọng niệm là kẻ phàm phu.

Cái ý nếu nó hòa theo con mắt, tham dục si mê thì đó là ý và mắt của người thế tục. Còn nếu cái ý nó chần giữ nó nhắc nhở, nó cản trở không cho tham ái bẻ chiếc hoa làm của riêng, thì đó là niệm chơn chánh, là chánh niệm, mà chánh niệm luôn có với Hiền, Thánh, Tiên, Phật.

Tóm lại, muốn tránh vọng niệm thì nên giữ sáu căn, nhất là chần giữ ý. Đừng để sáu căn chạy theo sáu trần rồi sanh ra sáu thức, đó là nguồn gốc của sa đọa trầm luân. Muốn tránh sáu thức cũng như lìa bỏ vọng tâm nên tìm ngay trong ảnh tượng Tam Thánh Ký Hòa ước, nơi chữ Justice.

KẾT LUẬN:

Có Hồi Quang Phán Chiếu thì con người, nhất là người tu, mới thật sự thấy được con người thật của mình.

Con người thật của mình thật ra nào chỉ như là con thú, đói ăn khát uống đâu.

Trong con người thật của mình còn có hạt châu vô giá, chí bảo chúng sanh, đó là tánh giác, là Chơn Tâm Phật Tánh mà Thánh Ngôn đạo Cao Đài gọi là:

“Chí bảo chúng sanh vô giá định
Năng tri giác thể sắc cao bang.”

và đạo Phât qua Kinh Pháp Hoa, nơi phẩm 4 Tín Giải và phẩm 8 Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký nói về chàng cùng tử và anh chàng say rượu. Một chàng thì có của phụ ấm nhưng vốn quen kiếp sống giang hồ lang thang trong chốn trần ai tức bối giác hiệp trần mà không nhận; còn chàng kia có một hạt châu vô giá cột trong chéo áo nhưng vì cứ say rượu (vô minh) nên quên dùng; vì thế mà mãi nghèo và khổ.

Đến khi tỉnh lại, nhớ lại và nhận được thì ôi thôi còn hạnh phúc nào bằng, chẳng khác nào một người khi đã Hồi Quang Phán Chiếu nhớ lại mình có chủng tử Phật Thánh. Tiên và tánh giác rồi nương theo tánh giác đó mà giải thoát. Một khi giải thoát được rồi, nhập lại Niết Bàn, hay nói khác hơn là trở về được Bạch Ngọc Kinh thì ôi thôi còn an trú nào bằng ./.

***Tác giả: Bạch Y - 2005**